CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

------- * * *-------

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

Ngày 30 tháng 3 năm 2023
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BẮC GIANG

GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Huy

Ngày 27 tháng 3 năm 2023
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ BẮC GIANG

KT.CHỦ TỊCH UBND H.YÊN THẾ
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Tuyền

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc; là tư liệu sản xuất đặc biệt nhưng lại bị giới hạn về diện tích, hình thể trong khi đó mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người. Đất đai còn là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố và là nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng.

Yên Thế là huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Bắc Giang, có diện tích tự nhiên 30.643,67 ha. Phía Bắc giáp tỉnh Thái Nguyên; phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn; phía Nam giáp huyện Tân Yên và huyện Lạng Giang; phía Tây giáp tỉnh Thái Nguyên. Huyện có 19 đơn vị xã, thị trấn, trung tâm văn hoá - chính trị - xã hội là thị trấn Phồn Xương, cách thành phố Bắc Giang 27 km theo Quốc lộ17b về phía Tây Bắc. Các tuyến giao thông đường bộ phân bố khá hợp lý, nhiều tuyến đã được cải tạo, nâng cấp. Yên Thế còn có hệ thống giao thông đường thuỷ khá thuận lợi trên sông Thương và hạ lưu sông Sỏi.

Yên Thế nằm gần vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc: "Tam giác kinh tế phát triển" Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; cách thủ đô Hà Nội 70 km về phía Tây, cách thành phố Thái Nguyên 50 km về phía Tây Bắc và nằm cách trục Quốc lộ 1 Hà Nội - Lạng Sơn khoảng 12km là điều kiện khá thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - văn hoá, khoa học công nghệ giữa các địa phương trong và ngoài huyện.

Là huyện có truyền thống cách mạng và văn hóa lâu đời với nhiều di tích lịch sử văn hóa như: Đền Thề, đồn Phồn Xương, chùa Lèo, đền Cầu Khoai, chùa Thông, Đền Trắng, đình Bo Chợ, đình Hương Vĩ… Yên Thế còn là huyện có chỉ dẫn địa lý về nông sản như: Gà đồi Yên Thế, vải thiều, mật ong Hồng Kỳ, Chè sạch Xuân Lương… Với vị trí địa lý như vậy, Yên Thế có đủ điều kiện để phát huy tiềm năng đất để phát triển kinh tế - xã hội, hòa nhập với nền kinh tế thị trường, phát triển kinh tế gắn với du lịch sinh thái - lịch sử, hàng hóa nông sản.

Để đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý, sử dụng đất trong thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế thì không thể thiếu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Trong điều kiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 22/7/2021; nhằm tạo điều kiện cho việc triển khai công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói chung và công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nói riêng trên địa bàn huyện Yên Thế, dưới sự hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, sự chỉ đạo của UBND tỉnh Bắc Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Yên Thế tiến hành thực hiện việc lập *"Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Yên Thế"*.

1. Mục đích của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng năm 2022 và tiềm năng đất đai của huyện để có kế hoạch và phương án đầu tư, sử dụng hợp lý các loại đất trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.

- Kế hoạch sử dụng đất huyện Yên Thế nhằm giải quyết các mâu thuẫn về quan hệ đất đai căn cứ vào đặc tính nguồn tài nguyên đất, mục tiêu dài hạn phát triển kinh tế - xã hội và các điều kiện cụ thể của huyện, điều hoà quan hệ sử dụng đất trong phát triển xây dựng, đô thị, giao thông, thuỷ lợi và phát triển nông nghiệp; đề xuất các chỉ tiêu và phân bố sử dụng các loại đất, xác định các chỉ tiêu khống chế về đất đai đối với quy hoạch ngành và cấp xã, thị trấn trên phạm vi của huyện.

- Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với nhu cầu thực tế hàng năm của các cấp xã, thị trấn.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bố các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch đã được phê duyệt phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chồng chéo trong quá trình sử dụng.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Yên Thế là cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Giang, huyện Yên Thế đến năm 2030, là căn cứ cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

2. Căn cứ pháp lý lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội v/v giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1708/QĐ-BTNMT ngày 05/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kế hoạch lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 tỉnh Bắc Giang;

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đtấ; các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030;

- Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Thế;

- Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 27/05/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Yên Thế;

- Căn cứ Công văn số 3546/TNMT-KHTC ngày 21/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

- Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bố Hạ;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện;

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Yên Thế lần thứ XXII nhiệm kỳ 2020-2025;

- Báo cáo số 146/BC-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Yên Thế về Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2022; Mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu năm 2023;

- Niên giám thống kê năm 2022 của huyện Yên Thế;

- Số liệu thống kê đất đai 2022 của huyện Yên Thế;

- Các tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến đất đai.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Điều kiện tự nhiên

1. 1. Vị trí địa lý

Yên Thế là huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Bắc Giang, có diện tích tự nhiên 30.643,67ha. Phía Bắc giáp tỉnh Thái Nguyên; phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn; phía Nam giáp huyện Tân Yên và huyện Lạng Giang; phía Tây giáp tỉnh Thái Nguyên. Huyện có 19 đơn vị xã, thị trấn, trung tâm văn hoá - chính trị - xã hội là thị trấn Phồn Xương, cách thành phố Bắc Giang 27 km theo Quốc lộ17b về phía Tây Bắc. Các tuyến giao thông đường bộ phân bố khá hợp lý, nhiều tuyến đã được cải tạo, nâng cấp. Yên Thế còn có hệ thống giao thông đường thuỷ khá thuận lợi trên sông Thương và hạ lưu sông Sỏi.

Yên Thế nằm gần vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc: "Tam giác kinh tế phát triển" Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; cách thủ đô Hà Nội 70 km về phía Tây, cách thành phố Thái Nguyên 50 km về phía Tây Bắc và nằm cách trục Quốc lộ 1 Hà Nội - Lạng Sơn khoảng 12km là điều kiện khá thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - văn hoá, khoa học công nghệ giữa các địa phương trong và ngoài huyện.

Là huyện có truyền thống cách mạng và văn hóa lâu đời với nhiều di tích lịch sử văn hóa như: Đền Thề, đồn Phồn Xương, chùa Lèo, đền Cầu Khoai, chùa Thông, Đền Trắng, đình Bo Chợ, đình Hương Vĩ,… Yên Thế còn là huyện có chỉ dẫn địa lý về nông sản như: Gà đồi Yên Thế, vải thiều, mật ong Hồng Kỳ, Chè sạch Xuân Lương… Với vị trí địa lý như vậy, Yên Thế có đủ điều kiện để phát huy tiềm năng đất để phát triển kinh tế - xã hội, hòa nhập với nền kinh tế thị trường, phát triển kinh tế gắn với du lịch sinh thái - lịch sử, hàng hóa nông sản.

1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Yên Thế có hướng nghiêng từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Độ cao trung bình 10 - 15 m so với mực nước biển. Gồm vùng đồi gò ở phía Tây và phía Bắc chiếm khoảng 55% diện tích tự nhiên; vùng đồng xen kẽ, tập trung chủ yếu ở phía Nam chiếm 40% diện tích tự nhiên, còn lại một số vùng trũng thấp chịu ảnh hưởng của mực nước sông Thương chiếm 5% diện tích tự nhiên.

1.3. Khí hậu

- *Nhiệt độ:* Yên Thế nằm trong vòng cung Đông Triều, có khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ bình quân cả năm là 23,4^{0}C. Nhiệt độ trung bình cao nhất năm 26,9^{0}C, nhiệt độ trung bình thấp nhất năm 20,5^{0}C; tháng có nhiệt độ cao nhất là các tháng 6, 7, 8; tháng có nhiệt độ thấp nhất là các tháng 12, 01, 02 (có khi xuống tới 0 - 1^{0}C).

Tổng tích ôn trong năm đạt 8500-9000^{0}C. Bức xã nhiệt trung bình, có 1729,7 giờ nắng/năm. Đây là yếu tố thích hợp cho việc bố trí cơ cấu cây trồng ngắn ngày tương đối đa dạng, đặc biệt đối với một số rau màu thực phẩm ưa nền nhiệt thấp và các loại cây ăn quả nhiệt đới.

- *Lượng mưa:* Lượng mưa bình quân hàng năm là 1.518,4 mm, Yên Thế thuộc vùng mưa trung bình của trung du Bắc Bộ. Lượng mưa phân bố không đều trong năm chiếm tới 85% tổng lượng mưa của cả năm, trong đó tập trung nhiều vào các tháng 6, 7, 8, dễ gây ngập úng ở những nơi địa hình thấp, tuy thời gian ngập không kéo dài nhưng thường có lũ ống, lốc xoáy.

Ngược lại, trong mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, lượng mưa chỉ chiếm khoảng 15% lượng mưa cả năm. Trong mùa này lượng nước bốc hơi cao, ảnh hưởng lớn tới trồng trọt nếu không có hệ thống tưới.

Lượng bốc hơi trung bình năm 1012,2 mm. Lượng bốc hơi tập trung nhiều vào các tháng 5, 6, 7, các tháng còn lại lượng bốc hơi phân bố khá đều.

- *Độ ẩm không khí:* Độ ẩm không khí bình quân cả năm là 81%, cao nhất là 86% (tháng 4) và thấp nhất là 76% (tháng 12).

- *Gió:* Trong vùng có hai mùa gió chính: Gió mùa Đông Bắc thịnh hành trong mùa khô, với tốc độ gió trung bình 2,2 m/s. Trong mùa mưa, hướng gió chủ yếu của vùng là gió mùa Tây Nam với tốc độ trung bình 2,4 m/s.

Nhìn chung, huyện Yên Thế nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa Hạ nóng ẩm mưa nhiều, mùa Đông ít mưa, lạnh và khô. Có lượng mưa trung bình, với nền nhiệt độ trung bình khá cao, giàu ánh sáng. Đây là những điều kiện thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển và có thể làm nhiều vụ trong năm.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

- Nhóm đất phù sa nằm trong vùng địa hình bằng phẳng (độ dốc 0 - 80), là nhóm đất thuận lợi cho sản xuất lương thực và rau màu, bao gồm 3 đơn vị đất:

+ Phù sa được bồi (Pb): diện tích 180 ha phân bố ở địa hình vàn cao.

+ Phù sa không được bồi (P): diện tích 280 ha phân bố ở trong đê.

+ Phù sa ngòi suối (Py): Có diện tích 1835 ha, phân bố ven các suối.

- Nhóm đất xám bạc màu: Có diện tích 3163 ha, tuy nghèo đạm, lân và mùn song giàu kali, tơi, xốp, thoát nước tốt thích hợp với các loại cây có củ.

- Nhóm đất đỏ vàng: Tổng diện tích 24.017,15 ha chiếm 79,72% diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã và ở cả ba dạng địa hình.

- Nhóm đất tầng mỏng có nhiều sỏi đá: diện tích 650 ha, phân bố chủ yếu ở các sườn đồi, đất bị xói mòn, có tầng đất mỏng, độ phì kém, bạc màu.

- Xét về độ dốc, đất đai trong huyện được chia làm 4 cấp độ dốc như sau:

+ Độ dốc cấp I (0^o - 8^0): chiếm 35,32%.

+ Độ dốc cấp II (8^o - 15^0): chiếm 18,47%.

+ Độ dốc cấp III (15^o - 25^0): chiếm 8,94%.

+ Độ dốc cấp IV (>25^0): chiếm 30,56%.

+ Sông, suối, mặt nước và đất chưa điều tra: chiếm 6,8%.

2.2. Tài nguyên nước

- *Tài nguyên nước mặt:* Yên Thế có 2 con sông lớn (sông Thương chảy qua ranh giới phía Đông huyện dài 24 km từ Đông Sơn đến Bố Hạ; sông Sỏi chạy dọc huyện từ Xuân Lương đến Bố Hạ hợp lưu với Sông Thương, dài 38 km). Tổng lưu lượng nước khá lớn. Ngoài ra, huyện còn có hệ thống các hồ chứa, ao và các suối nhỏ thuộc hệ thống sông Sỏi và sông Thương. Nguồn nước mặt được đánh giá là dồi dào, phân bố khá đều trên địa bàn, tạo thuận lợi cơ bản cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

- *Tài nguyên nước ngầm:* Qua điều tra ở một số xã cho thấy nguồn nước ngầm của huyện khá phong phú. Khảo sát các giếng khoan ở các hộ gia đình cho thấy, mực nước ngầm tầng nông ở khoảng 15-25m, lưu lượng nước khá lớn, đáp ứng yêu cầu sử dụng nước sinh hoạt trong gia đình. Tuy nhiên, chất lượng nước nhiều khu vực chưa đáp ứng yêu cầu nước sinh hoạt do bị nhiễm ôxít sắt.

2.3. Tài nguyên rừng

- *Tài nguyên rừng:* Theo số liệu thống kê đất đai đến 31/12/2019 diện tích đất lâm nghiệp có rừng toàn huyện là 13.618 ha, chiếm gần 44,44% tổng diện tích tự nhiên. Qua nhiều năm khai thác diện tích rừng tự nhiên hiện chỉ còn chiếm tỷ trọng nhỏ, trên 1.000 ha. Còn lại chủ yếu là rừng trồng với các loại cây như cây keo lai, bạch đàn,... hằng năm cho khai thác 40.000- 50.000 m^3 gỗ các loại.

Trong những năm gần đây được sự hỗ trợ của các chương trình, dự án trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc nhân dân đã chú ý nhiều đến việc trồng rừng, trồng cây ăn quả, do đó thảm thực vật rừng ngày càng phát triển.

Về động vật: Do rừng tự nhiên bị khai thác và chủ yếu hiện nay là rừng trồng nên động vật rừng còn lại rất ít, gần đây động vật rừng đang phát triển trở lại, tuy nhiên số lượng các loại thú còn ít và không đa dạng.

- *Cảnh quan thiên nhiên:* Yên Thế có nhiều cảnh quan thiên nhiên có thể phát triển du lịch sinh thái và du lịch nghỉ dưỡng:

+ Hồ Suối Cấy: 240 ha, nước sinh thuỷ lòng hồ lớn, lòng hồ có nhiều đảo nhỏ có khả năng phát triển du lịch sinh thái.

+ Hồ Cầu Rễ: 470 ha, nằm tại khu vực xã Tiến Thắng và xã Tam Tiến, xung quanh đồi núi, rừng cây che phủ, địa điểm này cũng nằm trong quy hoạch tổng thể du lịch của tỉnh.

+ Hồ Đá Ong: 490 ha; Nằm tại khu vực xã Tiến Thắng huyện Yên Thế và xã Lan Giới huyện Tân Yên, xung quanh được bao bọc bởi rừng núi- có điều kiện để phát triển du lịch sinh thái.

+ Hồ Sông Sỏi: là công trình thuỷ lợi kết hợp du lịch đang được thi công. Đây là công trình nằm trên phạm vi 12 xã của huyện Yên Thế với diện tích trên 260 ha, có điều kiện để phát triển kinh tế- du lịch.

+ Hồ Chùa Sừng: diện tích 24 ha; xung quan bao bọc bởi rừng tái sinh, rừng trồng, có điều kiện để phát triển kinh tế- du lịch.

+ Khu Thác Ngà (Xuân Lương): Diện tích khoảng gần 100 ha, đây là khu rừng phòng hộ - tái sinh, có điều kiện để phát triển du lịch sinh thái.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Huyện Yên Thế là huyện vùng núi thấp có độ chia cắt địa hình đa dạng. Địa hình dốc dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Trữ lượng khoáng sản kim loại không nhiều và phân tán nhỏ lẻ, tập trung ở một số xã như Xuân Lương, Đồng Hưu, Đông Sơn. Đối với trữ lượng khoáng sản không kim loại như đất, đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường thì chủ yếu là đất dùng để san lấp mặt bằng, số ít dùng làm nguyên liệu sản xuất gạch còn lại các loại khoáng sản là đá, cát, sỏi cũng có tỉ lệ rất ít mặc dù trên địa bàn huyện cũng có 02 tuyến sông chính chảy qua là sông Thương, sông Sỏi.

Sơ bộ đánh giá Yên Thế có một số loại khoáng sản có giá trị chủ yếu sau:

a) Khoáng sản kim loại: Có quặng sắt, quặng đồng, chì-kẽm, vàng, thủy ngân. Cụ thể:

- *Than gầy:* Có mỏ Bố Hạ phân bố ở 2 xã Đồng Hưu và Đông Sơn, hiện tại Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Giang, Công ty TNHH Tam Cường đang đầu tư khai thác. Tổng trữ lượng khoảng 4.570 ngàn tấn (đã khai thác ước khoảng 800 ngàn tấn). Than có chất lượng thấp, chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất vật liệu xây dựng tại địa phương (đốt gạch, nung vôi …).

- *Nhóm kim loại đen*: Quặng sắt có 01 mỏ tại khu vực xã Xuân Lương trữ lượng 0,503 triệu tấn, mỏ có quy mô nhỏ, chất lượng thấp (hàm lượng 47-55% sắt). UBND tỉnh đã cấp phép khai thác cho 04 doanh nghiệp (đến nay các giấy phép đã hết hạn).

- *Chì - kẽm:* Có điểm mỏ nhỏ, phân bố tại Mỏ Trạng, xã Tam Tiến, huyện Yên Thế. Các điểm mỏ có hàm lượng quặng nghèo.

- *Nhóm kim loại quý*: Chủ yếu là vàng sa khoáng do dân khai thác tự do, sản lượng không nhiều, tập trung ở thượng nguồn sông Sỏi (có chiều dài khoảng 3km rộng 300-400m), cần được thăm dò khảo sát để đánh giá và lập kế hoạch khai thác.

- *Đất sét*: Có ở nhiều nơi trong huyện (đặc biệt ở khu vực Đồi Mồ - Bố Hạ và La Lanh, Đồng Vương trữ lượng khoảng 300.000m^3), hiện cần được quy hoạch và tiến hành khai thác phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng.

b) Khoáng chất công nghiệp: Có các khoáng sản như barit, kaolin, than bùn, felspat.

2.5. Tài nguyên du lịch

Được thiên nhiên ưu đãi và ban tặng, cùng với mảnh đất giàu truyền

thống văn hóa, lịch sử đã tạo cho Yên Thế có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch tâm linh, sinh thái và văn hóa lịch sử, là điểm đến hấp dẫn đối với khách thăm quan du lịch trong và ngoài tỉnh.

Về du lịch tâm linh, văn hóa lịch sử: Có các điểm di tích quốc gia đặc biệt liên quan đến phong trào khởi nghĩa Yên Thế chống lại Thực dân Pháp do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX: đền Thề, đồn Phồn Xương, chùa Lèo, đền Cầu Khoai, chùa Thông; ngoài ra còn có các điểm di tích tiêu biểu và có kiến trúc nghệ thuật: đình Bo Chợ, đình Hương Vĩ, đền Thượng, đình Đông Kênh, đền Nguyệt Hồ, đình - chùa Bố Hạ; đặc biệt có Lễ hội Yên Thế - Là Di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia…

Về du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, gồm có các điểm tham quan: Đập Đá Ong, đập Cầu Rễ, đập Suối Cấy, Hồ Ngạc Hai, Thác Ngà… trong đó điểm du lịch ấn tượng và thu hút đông đảo du khách nhất đó là điểm du lịch Xuân Lung - Thác Ngà; tại đây có Cây Di sản Việt Nam - Cây Lim xanh hơn 1.100 năm tuổi, vùng chè xanh bản Ven, có hệ thống thác nước và gần 300ha rừng nguyên sinh; mặt khác tại bản Ven chính là điểm du lịch cộng đồng với hệ thống nhà sàn, các bản sắc văn hóa của người dân tộc Cao Lan.

3. Thực trạng môi trường

Cảnh quan và môi trường là nơi ở, nơi sản xuất và lưu giữ văn hóa bản sắc dân tộc, đồng thời truyền cảm hứng, động lực phát triển nông thôn. Những năm gần đây, dưới tác động của công nghiệp hóa và cơ chế thị trường, kinh tế nông thôn chuyển dịch theo hướng công nghiệp - thương mại - dịch vụ, tập quán lối sống của người dân thay đổi cùng với sự gia tăng hoạt động xây dựng dẫn đến thay đổi cơ cấu tổ chức không gian làng xã truyền thống cũng như biến đổi kiến trúc cảnh quan. Sự phát triển nhà ở về số lượng và các loại hình cũng làm thay đổi kiến trúc cảnh quan sinh thái, đòi hỏi phải có sự kiểm soát. Hiện nay, ở nông thôn, ngoài phổ biến xây nhà ở theo kiểu truyền thống (kinh tế vườn, chăn nuôi quy mô nhỏ), có thêm các loại hình: Nhà ở đáp ứng sản xuất kinh tế hộ gia đình (kinh tế trang trại, nuôi trồng thủy sản; nhà ở đáp ứng kinh tế hợp tác xã (nhóm gia đình lớn, nông trang); nhà ở đáp ứng sản xuất kinh tế tập trung...

Bên cạnh đó, trong giai đoạn vừa qua, việc quy hoạch xây dựng NTM chủ yếu mới tập trung vào vấn đề xây dựng, sản xuất và sử dụng đất. Những nghiên cứu về quy hoạch cảnh quan sinh thái còn ít được đề cập. Bên cạnh đó, công tác bảo tồn, tôn tạo, phát huy các di sản kiến trúc, cảnh quan thiên nhiên có giá trị chưa được quan tâm, dẫn đến tình trạng xây dựng lộn xộn. Phần lớn các làng xã, nhất là những làng, xã đang phát triển đang mất dần những giá trị truyền thống. Hiện tượng nhà ở vi phạm các hành lang an toàn giao thông và chiếm dụng đất canh tác khá phổ biến. Không chỉ ở đô thị, hiện tượng ô nhiễm nguồn nước, không khí và rác thải ở khu vực nông thôn đang diễn ra phổ biến. Diện tích ao ngòi, hồ nước và

cây xanh giảm dần, đã và đang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Tóm lại, với đặc điểm địa hình đa dạng, khí hậu nhiệt đới gió mùa có pha cận nhiệt đới là lợi thế để phát triển nền nông nghiệp đa dạng với nhiều cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế, đáp ứng được nhu cầu đa dạng của thị trường.

4. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ([1])

Tổng giá trị sản xuất năm 2022 *(giá so sánh năm 2010 đạt 6.614 tỷ đồng),* trong đó: Nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 2.949 tỷ đồng, công nghiệp xây dựng đạt 2.149,5 tỷ đồng, thương mại dịch vụ đạt 1.515,5 tỷ đồng. Tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt 11,01%, trong đó: Nông lâm nghiệp thủy sản tăng 2,99%, công nghiệp xây dựng tăng 25,46%, thương mại dịch vụ tăng 9,71%. Cơ cấu giá trị sản xuất tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực ước thực hiện năm 2022: Nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 44,58%, công nghiệp xây dựng chiếm 32,49%, thương mại dịch vụ chiếm 22,93%. Một số kết quả nổi bậttrên các lĩnh vực như sau:

4.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế [(2)]

4.1.1. Sản xuất nông - lâm nghiệp

Chỉ đạo các cơ quan, UBND các xã, thị trấn trên cơ sở chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch được UBND tỉnh, HĐND huyện giao tích cực tổ chức triển khai thực hiện, hướng dẫn nhân dân thực hiện các quy trình sản xuất an toàn; chủ động, phòng chống, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; triển khai thực hiện "Đề án phát triển nông nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025", Đề án "Xây dựng vùng an toàn dịch bệnh Cúm gia cầm và Niu-cát-xơn đối với đàn gà trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025", Đề án "Phát triển huyện Yên Thế trở thành trung tâm sản xuất giống cây lâm nghiệp của tỉnh Bắc Giang"; xây dựng các mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp, trong đó đã xuất hiện các mô hình ứng dụng công nghệ cao, cây con giống mới cho hiệu quả kinh tế cao[(3)]; xây dựng được vùng sản xuất Vải thiều, nhãn chín muộn đạt chuẩn VietGap gắn với cấp mã vùng phục vụ xuất khẩu, bước đầu xuất khẩu đi Pháp *(vải thiều)* và Australia *(nhãn chín muộn).* Tổng diện tích gieo trồng năm 2022 được 11.376 ha/11.200 ha đạt 101,57 % KH và bằng 99,55% so với cùng kỳ năm 2021[(4)]. Sản lượng lương thực có hạt ước đạt 40.080 tấn/38.500 tấn đạt 104,1% KH và bằng 99,35% so với cùng kỳ năm 2021.

---

[1] Báo cáo số 146/BC-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Yên Thế về Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2022; Mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu năm 2023.

2 Nguồn: Số liệu niên giám thống kê huyện Yên Thế năm 2022

[3] Triển khai thực hiện 26 mô hình hỗ trợ sản xuất, gồm: 12 mô hình trồng trọt; 08 mô hình chăn nuôi; 03 chứng nhận VietGAP; 02 mô hình tưới tiết kiệm; 01 hệ thống quản lý chất lượng ATTP theo HACCP. Phối hợp các Đoàn thể huyện triển khai gần 20 mô hình cây con giống mới, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất *(điển hình là các mô hình: Mô hình sản xuất Sâm nam núi dành, mô hình gà thảo dược; mô hình lúa giống mới; mô hình sử dụng công nghệ sử dụng thiết bị bay phun thuốc BVTV trên lúa; 01 mô hình sử dụng chế phẩm sinh học trong chăn nuôi...).*

4- Trong đó: Lúa: 6.350,7ha/6.222ha, đạt 102,07% KH và bằng 99,2% so cùng kỳ, năng suất ước đạt 58,6 tạ/ha; ngô 895,4 ha, đạt 104,12% KH và bằng 98,24% so với cùng kỳ năng suất ước đạt 45,9 tạ/ha; lạc 1.177,7 ha, đạt 105,15% KH năng suất ước đạt 26,4 tạ/ha.

Diện tích cây ăn quả trên 4.700 ha, sản lượng hoa quả tươi 27.245 tấn[5]; cây chè diện tích 535 ha, sản lượng ước đạt 4.800 tấn búp tươi.

Đàn gia cầm 4,316 triệu con *(trong đó đàn gà 3,9 triệu con);* đàn gia súc lớn 10.205 con; đàn dê 9.600 con; đàn lợn 80.050 con, sản lượng thịt hơi ước đạt 39.800 tấn; sản lượng khai thác thủy sản đạt 6.300 tấn. Xây dựng thành công vùng an toàn dịch bệnh cúm gia cầm và newcatxon *(là huyện đầu tiên của miền bắc xây dựng thành công vùng an toàn dịch bệnh cấp huyện)*.

Triển khai hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) cho nhóm hộ *(là huyện thứ 2 của tỉnh triển khai xây dựng cấp chứng chỉ rừng Quốc tế FSC cho nhóm hộ)*. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng, phòng chống cháy rừng, hoàn thành vượt mức kế hoạch trồng rừng tập trung và trồng cây phân tán[6]; giữ vững độ che phủ rừng đạt 44,45% đạt 111% kế hoạch. Tổ chức thực hiện tốt các hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất *(cung ứng giống, phân bón, thuốc thu y, thuốc BVTV, nước tưới, dịch vụ làm đất, thu hoạch sản phẩm....)* đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp trên địa bàn. Xây dựng kế hoạch, phương án PCTT-TKCN năm 2022; kiểm tra, rà soát, tu bổ các công trình thủy lợi, đê điều đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão...

Tiếp tục triển khai thực hiện, duy trì và nâng cao chất lượng các sản phẩm OCOP đã đạt; phối hợp với Hội Nông dân thực hiện Đề án "Hội Nông dân các cấp là nòng cốt trong tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng hợp tác, liên kết chuỗi giá trị, xây dựng và nâng cao chất lượng các sản phẩm OCOP, giai đoạn 2021-2025". Năm 2022 có 11 sản phẩm được công nhận là sản phẩm OCOP 3 sao trở lên[7], trong đó điểm du lịch cộng đồng Bản Ven được công nhận là sản phẩm du lịch đầu tiên của tỉnh được công nhận đạt chuẩn OCOP 3 sao.

4.1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và Thương mại – dịch vụ và thị trường

Trong năm các doanh nghiệp đã tập trung khắc phục khó khăn, khôi phục các hoạt động sản xuất qua đó đã góp phần tạo việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động. Quy hoạch, thành lập mới CCN Tân Sỏi *(quy mô 20 ha)* và CCN Đông Sơn *(quy mô 25ha)* đã được UBND tỉnh phê duyệt[8]; sản xuất TTCN tiếp tục được duy trì, phát triển như: Mộc dân dụng, cay ép xi măng, gạch ép xi măng, gạch nung, cơ khí, đan lát...Tổ chức thành công Hội nghị xúc tiến tiêu thụ Gà đồi và các sản phẩm nông lâm nghiệp-TTCN chủ lực huyện năm

[5] Vải thiều 2.000 ha, sản lượng đạt 10.500 tấn; nhãn 450 ha, sản lượng đạt 2.500 tấn; cây ăn quả có múi trên 920 ha, trong đó diện tích Bưởi chiếm 550ha, chủ yếu là bưởi Diễn, bưởi đỏ, bưởi ngọt;

6 Năm 2022 trồng rừng tập trung được 1.565,5ha/1.412ha đạt 111% KH; trồng cây phân tán được 715,5/600 nghìn cây đạt 119% KH; khai thác 1.660 ha rừng trồng, sản lượng ước tính 161.500 m3 gỗ; khai thác cây trồng phân tán được 7.800 m3 gỗ các loại *(đạt 115,2% KH năm 2022 và 100,4% so với năm 2021).* Triển khai hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC cho nhóm hộ tại 6 xã;

[7] Đạt hạng 4 sao có 02 sản phẩm, hạng 3 sao có 9 sản phẩm *(phát triển mới 7 sản phẩm; công nhận lại 4 sản phẩm).*

[8]- Cụm công nghiệp Tân Sỏi được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 05/10/2022; Cụm công nghiệp Đông Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1050/QĐ-UBND ngày 20/10/2022.

2022 với sự tham gia của các doanh nghiệp, siêu thị, thương nhân; sản phẩm gà đồi tiếp tục được tiêu thụ mạnh trong hệ thống siêu thị siêu thị Go, siêu thị Vinmart; các sản phẩm: Xúc xích gà, giò gà, chả gà, dầu lạc, dầu mè, mật ong…được giới thiệu, tham gia gian hàng trên sàn thương mại điện tử Postmart.vn và voso.vn. Hoạt động thương mại phục hồi hoàn toàn, hàng hóa đa dạng, phong phú đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân; công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả được tăng cường.

4.1.3. Công tác phát triển đô thị, đầu tư XDCB, quản lý trật tự xây dựng

Chỉ đạo rà soát, cập nhật, điều chỉnh các quy hoạch trên địa bàn huyện đảm bộ chính xác đồng bộ với quy hoạch của tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Chính phủ phê duyệt, đặc biệt là quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở để thu hút đầu tư và triển khai các dự án trên địa bàn. Triển khai lập Đồ án quy hoạch vùng huyện Yên Thế đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050 *(tỷ lệ 1/.25.000)*; xây dựng quy chế quản lý kiến trúc thị trấn Bố Hạ và vùng phụ cận *(đã trình thông qua phiên họp UBND tỉnh tháng 11/2022)*; quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các dự án khu đô thị, khu dân cư mới và cải tạo, đầu tư nâng cấp hạ tầng giao thông trên địa bàn: Khu đô thị trung tâm thị trấn Bố Hạ, khu dân cư trung tâm xã Mỏ Trạng, khu dân cư trung tâm xã Đồng Lạc, khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương...;xây dựng đường nối tỉnh lộ 294 đi đường tỉnh 292; cải tạo nâng cấp đường liên xã Đồng Tâm - Hồng Kỳ; dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Bố Hạ đi qua xã Đông Sơn đến trường Cao đẳng Nghề Đông Bắc; dự án đường nối QL37 - QL17 - Võ Nhai…

Tổng huy động vốn đầu tư XDCB trên địa bàn theo kế hoạch thực hiện 613.864 triệu đồng, đạt 122,06% so kế hoạch, bằng 130,94% so với cùng kỳ năm 2021. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 *(không bao gồm vốn sự nghiệp)* do huyện quản lý đã giao chi tiết 292.108,9 triệu đồng[(9)]; giá trị giải ngân đến 05/12/2022 được 157.258 triệu đồng, bằng 53,84% kế hoạch vốn *(ước đến ngày 31/01/2023 giá trị giải ngân 276.367 triệu đồng, đạt 94,6% KH vốn)*. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định thiết kế BVTC - DTCT, kiểm tra chất lượng công trình. Chỉ đạo kiểm soát và thực hiện giảm nợ đọng XDCB, tổng nợ đọng đến nay còn 8.572 triệu đồng *(chủ yếu nợ ngân sách xã).*

Trong năm, cấp được 182 GPXD, đã kiểm tra 55 trường hợp, ban hành quyết định xử phạt VPHC 02 trường hợp với tổng số tiền 80 triệu đồng.

4.1.4. Công tác quản lý đất đai

Chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt; đã thực hiện thu hồi 121,37ha *(thu hồi các dự án chuyển tiếp từ năm 2021 là 93,9ha; thu hồi các dự án mới thực hiện trong năm 2022 là 27,47 ha)*, đạt 35,94%

9-Vốn ngân sách tỉnh 69.957 triệu đồng; vốn XDCB ngân sách huyện 92.000 triệu đồng; Kinh phí chuyển nguồn 91.592,9 triệu đồng; vốn Chương trình MTQG 38.559 triệu đồng

kế hoạch; chuyển mục đích sử dụng đất 6,3 ha, đạt 1,35% kế hoạch năm. Triển khai dự án đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã Tam Tiến và thị trấn Phồn Xương[10]. Đã cấp lần đầu 195 GCN; cấp đổi 858 GCN cho hộ gia đình, cá nhân.

Tập trung chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TU và Kết luận số 120/KL-TU của BTV Tỉnh ủy, tổ chức kiểm điểm đánh giá tiến độ thực hiện Chỉ thị hàng tháng, quý; chỉ đạo các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch để xử lý dứt điểm các trường hợp vi phạm. Đến nay đã xử lý dứt điểm 3.203/4.574 trường hợp *(tăng 435 trường hợp so với thời điểm tháng 6/2022, tăng 3.096 trường hợp so với cùng kỳ năm 2021)* đạt 70,03%[11] *(ước kết quả đến hết ngày 31/12/2022, xử lý xong dứt điểm 3.684 trường hợp đạt tỷ lệ 80,54%)*. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ dự án "Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai" trên địa bàn.

4.1.5. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Năm 2022 là năm đầu thực hiện các tiêu chí NTM theo Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025, tuy còn gặp nhiều khó khăn nhưng với sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở, đến nay đã thẩm tra xong 02 xã Đồng Kỳ, xã Tam Hiệp *(Hội đồng thẩm định tỉnh đã về thẩm định);* thẩm định, công nhận 7 thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, 05 thôn đạt chuẩn thôn NTM. Quyết định phân bổ nguồn vốn chương trình giai đoạn 2021-2025 và năm 2022. Các xã còn lại, thực hiện tuyên truyền vận động nhân dân tích cực giữ gìn vệ sinh môi trường, đóng góp công, của chỉnh trang đường làng, ngõ xóm sáng - xanh - sạch - đẹp, duy trì, giữ vững và nâng cao các tiêu chí đã đạt chuẩn; số tiêu chí bình quân toàn huyện đạt 15,06 tiêu chí/xã.

4.2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Trên địa bàn huyện có 8 dân tộc anh em sinh sống, trong đó dân tộc thiểu số chiếm trên 27%. Dân số của huyện năm 2022 có 104.103 người, mật độ bình quân 336,12 người/km^2.

Bảng 01: Dân số huyện Yên Thế năm 2022

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Dân số năm 2022
	Dân số trung bình	**Người**	104.103
1	Dân số nam	Người	*51.948*
	Tỷ lệ số dân số chung	*%*	*49,9*
2	Dân số nữ	Người	*52.155*

[10]- Tại thị trấn Phồn Xương đã đo đạc xong lưới địa chính và lưới KV I; đo đạc chỉnh lý xong bản đồ địa chính với 2.478 thửa đất; thu thập 1.522 hồ sơ của 09 tổ dân phố tại TT Phồn Xương, kê khai 389 hồ sơ. Xã Tam Tiến: Đã đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính: 3.057,36 ha (*Bản đồ tỷ lệ 1/500: 9,61 ha; Bản đồ tỷ lệ 1/1000: 890,26 ha; Bản đồ tỷ lệ 1/2000: 1.787,49 ha; Bản đồ tỷ lệ 1/5000: 370 ha);* kê khai đăng ký hồ sơ cấp giấy chứng nhận của 03/12 bản với 245 hồ sơ.

[11]- Vi phạm trước ngày 11/6/2020*:* Đã xử lý dứt điểm 3.153/4.522 trường hợp *(tăng 435 trường hợp so với thời điểm tháng 6/2022, tăng 3.096 trường hợp so với cùng kỳ năm 2021)* đạt 69,73%. Vi phạm sau ngày 11/6/2020: Số trường hợp đã xử lý xong, dứt điểm đến nay: 50/52 trường hợp, diện tích 4,41ha, đạt tỷ lệ 96,3%. Số trường hợp đang được xử lý: 2 trường hợp, diện tích 0,18ha, đạt tỷ lệ 3,7%.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Dân số năm 2022
	Tỷ lệ số dân số chung	*%*	*50,10*
3	Dân số thành thị	Người	19.235
	Tỷ lệ số dân số chung	*%*	*18,69*
4	Dân số nông thôn	Người	83.707
	Tỷ lệ số dân số chung	*%*	*81,31*

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022 huyện Yên Thế

Tổng số lao động được tạo việc làm mới 2.604 người đạt 130,2% kế hoạch HĐND huyện giao; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 67,5%, trong đó qua đào tạo nghề đạt 53,6% đạt 105% kế hoach.

Tiếp nhận, thẩm định, đề nghị giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng, một lần, điều chỉnh trợ cấp hàng tháng cho 225 người có công, thân nhân người có công, 746 đối tượng BTXH trên địa bàn huyện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định. Tổ chức thăm và tặng quà các đối tượng chính sách người có công, hộ nghèo, người cao tuổi, đối tượng bảo trợ xã hội dịp Tết Nguyên đán[12]. Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2022); thành lập đoàn Huyện ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ huyện thăm, viếng NTLS Trường Sơn, NTLS Đường 9, Thành cổ Quảng Trị, Mộ Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Khu di tích Ngã Ba Đồng Lộc[13]; thành lập 12 đoàn do các đồng chí thường trực Huyện ủy, HĐND, UBND, UB MTTQ huyện, các đồng chí UV BTV Huyện ủy làm trưởng đoàn thăm và tặng quà Mẹ VNAH, thương, bệnh binh. Chi trả chế độ hàng tháng cho trên 12.500 lượt người có công và thân nhân NCC với số tiền trên 24 tỷ đồng; gần 32.000 lượt đối tượng BTXH với tổng số tiền trên 18 tỷ đồng. Hỗ trợ hỏa táng, điện táng cho 120 trường hợp, số tiền 820 triệu đồng; cấp hỗ trợ tiền điện cho 1.487 hộ nghèo với số tiền 742 triệu đồng.

Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững; Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua "Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau" giai đoạn 2021 - 2025. Triển khai công tác điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên và triển khai thực hiện việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 *(kết quả sơ bộ đến 30/11/2022, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 3,76%)*. Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa 111 ngôi nhà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo *(trong đó có 47 ngôi nhà xây mới và 60 Ngôi nhà sửa chữa)* tổng số tiền hỗ trợ 2.320 triệu đồng *(trong đó từ nguồn quỹ vì người nghèo của huyện 1.650 triệu*

[12] 1.804 suất quà của Chủ tịch nước với tổng kinh phí 549,6 triệu đồng; 1.804 suất quà của Chủ tịch UBND tỉnh với tổng kinh phí 1.443,2 triệu đồng; 89 suất quà của Huyện ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ huyện cho người có công, 763 suất quà cho các đối tượng chính sách xã hội khác với tổng kinh phí 578,7 triệu đồng. Trao tặng 12 suất quà bằng tiền mặt của Quỹ Thiện Tâm thuộc Tập đoàn Vingroup cho các thương, bệnh binh nặng từ 81% trở lên, mỗi suất trị giá 15 triệu đồng. Phối hợp với UB MTTQ huyện phân bổ 1.499 suất quà cho hộ nghèo, 1.378 suất quà cho hộ cận nghèo với tổng trị giá 1.328,9 triệu đồng

[13] Tiếp nhận và tổ chức trao 1.781 suất quà của Chủ tịch nước cho người có công và thân nhân người có công với tổng trị giá là 542,7 triệu đồng; 1.787 suất quà của Chủ tịch UBND tỉnh với tổng trị giá 1.429,6 triệu đồng; Tặng quà 824 suất quà cho người có công và thân nhân người có công từ nguồn Quỹ Đền ơn đáp nghĩa huyện (trị giá 200.000đ/suất)

đồng), hỗ trợ xây mới 3 nhà, sửa chữa 01 nhà ở người có công với tổng số tiền 80 triệu đồng từ quỹ đền ơn đáp nghĩa. Quan tâm công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ, bảo vệ, chăm sóc trẻ em[14] và phòng, chống tệ nạn xã hội.

Số doanh nghiệp tham gia bảo hiểm xã hội 109 doanh nghiệp. Tổng số thu BHXH đến ngày 05/11/2022 được 138.563 triệu đồng, ước thực hiện đến 31/12/2022 đạt 196.941 triệu đồng đạt 100% kế hoạch giao, tỷ lệ bao phủ BHYT toàn dân đạt 99,25%, đã vận động được 713 người tham gia BHXH tự nguyện 91,30% kế hoạch tỉnh giao.

4.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

4.3.1. Thực trạng phát triển đô thị

a. Thị trấn Phồn Xương: Được thành lập theo Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang. Theo đó, nhập toàn bộ 1,96km^2 diện tích tự nhiên, 4.058 người của thị trấn Phồn Xương vào xã Phồn Xương để thành lập thị trấn Phồn Xương.

Hiện nay, thị trấn Phồn Xương là đô thị loại V có tổng diện tích đất tự nhiên 8,55km^2; có vi trị trung tâm hành chính, chính trị của huyện, trung tâm tổng hợp, trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính văn hóa, giáo dục, y tế, dịch vụ, khoa học công nghệ của huyện. Các tiêu chí đô thị đến tháng 6/2020 cụ thể như sau:

- Dân số đô thị: Tổng dân số toàn đô thị đã bao gồm dân số quy đổi là 8.827 người. Mật độ dân số toàn đô thị là: 1.032 người/km^2. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị khoảng: 75%.

- Đất đai, nhà ở: Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị: 33,86 m^2 sàn/người. Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố là 2.626/2.634= 99,7%. Đất ở 70,59 m^2/người.

- Giao thông: Khu vực nội thị 100% các tuyến đường nội thị được cứng hóa có mặt đường rộng từ 3,5m trở lên. Trong đó đường chính nội thị có bề rộng mặt đường rộng ≥ 7,5m): 3,0km.

- Cấp điện và chiếu sáng công cộng: Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng đạt 100%. Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: 50%.

- Cấp nước: Cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị: 150l/người/ngày đêm. Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch khoảng 80%.

---

[14] Lập danh sách đề nghị Sở Lao động - TB&XH tặng quà cho 35 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; Phối hợp với Hội Bảo vệ quyền trẻ em huyện tổ chức chương trình "Tết ấm tình thương - Tết Bình an", tặng quà cho 40 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (mức quà 500.000đ/suất); 06 chiếc xe đạp; Tặng 02 xuất học bổng của Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam (5.000.000đ/suất) cho 02 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt thuộc hộ nghèo trên địa bàn huyện nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần; phối hợp với Hội LHPN huyện rà soát trẻ em mồ côi, tổng số 172 trẻ em, trong đó có 22 trẻ em mồ côi có hoàn cảnh ĐBKK, đã hỗ trợ 6 trẻ em theo Chương trình "Mẹ đỡ đầu" (mỗi trẻ em 3,6 triệu đồng/năm), còn 14 trẻ em tiếp tục vận động hỗ trợ; gửi Thư và hoa chúc mừng các đồng chí lãnh đạo nữ nhân kỷ niệm 112 năm ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3.

- Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông: Số thuê bao internet: 30/100 dân. Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số: 100%.

- Vệ sinh môi trường đô thị: Mật độ đường cống thoát nước chính khoảng 4,5 km. Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô thị: Đang triển khai thực hiện các dự án cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy.

- Về cây xanh đô thị: Đất cây xanh toàn đô thị khoảng 8 m^2/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị : 4 m^2/người.

- Về phát triển kinh tế: Tăng trưởng GTSX trung bình năm sau đều cao hơn năm trước. Tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm.

b. Thị trấn Bố Hạ: Được thành lập theo Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang. Theo đó, nhập toàn bộ 6,27km^2 diện tích tự nhiên, 6.243 người của xã Bố Hạ vào thị trấn Bố Hạ.

Hiện nay, thị trấn Bố Hạ là đô thị loại V có tổng diện tích đất tự nhiên 7,27km^2; tính chất đô thị là trung tâm dịch vụ thương mại - tiểu thủ công nghiệp. Các tiêu chí đô thị đến tháng 6/2020 cụ thể như sau:

- Dân số đô thị: Tổng dân số toàn đô thị đã bao gồm dân số quy đổi là 10.408 người. Mật độ dân số toàn đô thị là: 1.382 người/km^2. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị khoảng: 70%.

- Đất đai, nhà ở: Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị: 33,86 m^2 sàn/người. Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố là 3.233/3.267= 99%. Đất ở 86,28 m^2/người.

- Giao thông: Khu vực nội thị 100% các tuyến đường nội thị được cứng hóa có mặt đường rộng từ 3,5m trở lên. Trong đó đường chính nội thị có bề rộng mặt đường rộng ≥ 7,5m): 2,0km.

- Cấp điện và chiếu sáng công cộng: Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng đạt 100%. Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: 70%.

- Cấp nước: Cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị: 120l/người/ngày đêm. Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch khoảng 90%.

- Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông: Số thuê bao internet: 30/100 dân. Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số: 100%.

- Vệ sinh môi trường đô thị: Mật độ đường cống thoát nước chính khoảng 4,0 km. Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô thị: Đang triển khai thực hiện các dự án cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy.

- Về cây xanh đô thị: Đất cây xanh toàn đô thị khoảng 8m^2/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị: 5m^2/người.

- Về phát triển kinh tế: Tăng trưởng GTSX trung bình năm sau đều cao hơn năm trước. Tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm.

4.3.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư

Khu vực dân cư tại các xã lân cận thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bố Hạ, khu vực trung tâm cụm xã Mỏ Trạng tập trung mật độ trung bình, cảnh quan đặc trưng là nhà kết hợp với vườn cây ăn quả và các quỹ đất nông nghiệp quy mô nhỏ.

Tại các xã còn lại trong huyện, phần lớn dân cư phân bố rải rác thành cụm quy mô nhỏ, nằm đan xen với các khu đất canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp. Hiện nay, các khu vực dân cư hiện hữu này đang có xu hướng phát triển dọc theo các tuyến đường huyện, đường liên xã, đường chính của xã tạo các dải đô thị mỏng, khó có thể hình thành các quần cư tốt, khó khăn trong đầu tư hạ tầng, nâng cao chất lượng người dân cũng như kiểm soát sự phát triển.

Các công trình hạ tầng xã hội khu vực nông thôn hầu hết đã được kiên cố hóa, tuy nhiên hình thức kiến trúc còn chưa mang nét đặc trưng. Đa số các công trình nhà ở 1 tầng đều mang đặc điểm kiến trúc của nhà ở nông thôn; một số ít nhà 2 - 3 tầng phân bố dọc các trục đường chính, các tuyến đường trục xã, trục thôn, các khu dân cư phát triển mới được xây dựng trong vài năm gần đây có hình thức kiến trúc lai tạp.

4.4. Thực trạng phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật

4.4.1. Giao thông

Tính đến năm 2022, tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn có khoảng 1.101,73km, chiếm khoảng 9,38% tổng km đường bộ toàn tỉnh (toàn tỉnh có 11.748km) gồm: Đường tỉnh 48,6km, mật độ đường đạt khoảng 3,63 km/km2; bao gồm 20 km đường quốc lộ, 28,6 km đường tỉnh, 154,22 km đường huyện, cứng hóa 87,26%, 135,7km đường xã, cứng hóa 100%, 8,8km đường đô thị, cứng hóa 100%, 553,3 km đường thôn xóm, tỷ lệ cứng hóa 515,25/553,3 = 93,12%, và khoảng 201,1km đường trục chính nội đồng, đã cứng hóa 97,8/201,1 = 48,63%, còn lại là sạch không lầy lội. Quốc lộ 17: Đoạn đi qua huyện Yên Thế dài khoảng 20km, từ Km89 (thôn Hoàng Long, xã Tân Hiệp)-Km109 (bản Tam Kha, xã Xuân Lương) mặt đường bê tông nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV (02 làn xe), chất lượng trung bình, đoạn đi qua nội thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị (4 làn xe); kết nối Yên Thế với Yên Thế, Yên Thế, Hiệp Hòa, Thành phố Bắc Giang, Hà Nội và tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, quy mô hiện nay không phù hợp với nhu cầu thực tế, cần nâng cấp mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp III theo quy hoạch để thuận tiện giao thông và bố trí các điểm dừng đón trả khách dọc đường.

- *Đường giao thông cấp tỉnh:*

+ Đường tỉnh 292: Tuyến đường chính nối huyện Yên Thế với Lạng Sơn, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, dài khoảng 10km, từ Km9+400 (thôn Dinh

Tiến, xã Bố Hạ) - Km19+600 (tổ dân phố Đề Nắm, thị trấn Phồn Xương) mặt đường bê tông nhựa, tiêu chuẩn đường cấp IV, chất lượng xấu;

+ Đường tỉnh 242: Tuyến đường nối huyện TT Bố Hạ của huyện Yên Thế với huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn, dài khoảng 6km, từ Km0 (Ngã 4 thị trấn Bố Hạ) - Km6(thôn Đèo Cà, xã Đồng Hưu), mặt đường bê tông nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, chất lượng tương đối tốt 3km.

+ Đường tỉnh 294: Kết nối Yên Thế với huyện Yên Thế, huyện Hiệp Hòa, huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên đoạn qua huyện Yên Thế dài khoảng 2,5km. Đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, chất lượng xấu.

+ Đường tỉnh Mỏ Trạng - Thiện Kỵ: Kết nối huyện Yên Thế với huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn, dài 9,6km, từ Km0 (Ngã 3 Mỏ Trạng, xã Tam Tiến) - Km9+600 (bản Cây Vối, xã Đồng Tiến), mặt đường đá dăm láng nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, chất lượng xấu, đang tiến hành cải tạo nâng cấp.

- *Các tuyến đường huyện:* Có 22 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 154,22 km, đã cứng hoá được 134,52km, tỷ lệ cứng hoá mặt đường 87,26%. Hệ thống cầu, cống, ngầm trên các tuyến đường huyện đã được xây dựng cơ bản kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

- *Hệ thống đường giao thông đô thị:* Hệ thống đường đô thị của huyện được phát triển tại thị trấn Phồn Xương và thị trấn Bố Hạ. Hiện nay các tuyến đô thị đang được triển khai theo Quy hoạch chung thị trấn Phồn Xương và thị trấn Bố Hạ đã được phê duyệt. Tại thời điểm hiện tại, các trục chính còn có quy mô không lớn: từ 1-2 làn xe và hầu hết hai bên đường dân cư tập trung dày đặc, gây khó khăn cho việc nâng cấp, mở rộng quy mô đường. Nhiều tuyến vỉa hè còn nhỏ hẹp dưới 3m.

- *Hệ thống đường xã:* Có tổng chiều dài 135,7 km trong đó 100% là đường bê tông xi măng. Các tuyến đường xã trong huyện chủ yếu là đường GTNT loại A; 100% đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 6m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m.

- *Hệ thống đường trục thôn, liên thôn:* Có tổng chiều dài 553,3 km, đã cứng hóa 515,25 km là đường BTXM chiếm 93,12%, còn lại 38,06km là đường cấp phối (chiếm 6,88%). Chủ yếu là đường GTNT loại B đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 4,0m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m. Đối với các trường hợp hiện trạng không thể mở rộng theo quy định thì thực hiện theo thực tế đã bố trí điểm tránh xe thuận lợi dọc tuyến, đảm bảo ô tô, phương tiện giao thông đi lại thuận tiện quanh năm.

- Đường trục chính nội đồng: Hệ thống đường nội đồng được cứng hóa 97,8/201,1km đạt 48,63%%; 103,3/201,1km đạt 51,37% đường nội đồng đáp ứng được xe cơ giới đi lại thuận tiện phục vụ các hoạt động sản xuất và thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

b. Giao thông đường sắt

Tuyến đường sắt Kép - Lưu Xá thuộc là tuyến đường sắt Quốc gia đi qua địa bàn huyện theo hướng từ đông sang tây. Hiện nay tuyến này đã dừng hoạt động.

c. Giao thông đường thủy nội địa

- Sông Thương đoạn từ xã Đông Sơn đến xã Tân Sỏi dài khoảng 18km, đã phân luồng để tàu, thuyền có thể lưu thông đoạn từ Cầu Bố Hạ đến ngã 3 sông thương gặp Sông Sỏi dài khoảng 7 km lòng sông hẹp, mùa mưa có mực nước cao nhất trung bình là 5-6m, chiều rộng lòng sông từ 50m đến 80m, có thể sử dụng cho loại tàu, sà lan dưới 100T. Về mùa khô, lòng sông cạn, tàu, xà lan không hoạt động được.

- Sông Sỏi: Dài khoảng 18 km, lòng sông hẹp, độ dốc lớn, mực nước thấp; về mùa mưa các tàu thuyền có thể lưu thông từ ngã 3 sông thương gặp sông sỏi đến Cầu Sỏi dài khoảng 3km và bị cản bởi ngầm Sỏi, đập dâng Sông Sỏi.

- Trên địa bàn huyện Yên Thế chưa có các cảng chuyên dùng, chủ yếu là các bến bãi tập kết và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gỗ băm, bóc, than... thuộc bờ Hữu Sông Thương đoạn từ thôn Xuân Lan đến thôn Dinh Tiến thị trấn Bố Hạ.

4.4.2. Thủy lợi, sông ngòi

a. Thủy Lợi: Toàn huyện có 14,3 km đê sông Thương và sông sỏi (đê cấp IV), cao độ mặt đê: 6÷8m. Đã cứng hóa được 9,86km. Tuy nhiên, hiện nay do hệ thống mặt đê được cứng hóa từ lâu, nhiều đoạn bị xuống cấp gây ảnh hưởng đến công tác phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn

- Các công trình thủy lợi do công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Nam sông thương quản lý:

+ Quản lý 11 hồ đập lớn, tổng diện tích tưới trên 2000ha.

+ Trạm bơm: 01 trạm bơm tưới (kênh chính tây); tổng số máy bơm: 5 máy; công suất 33kw/máy; lưu lượng 470m^3/h; phục vụ tưới cho 785,84ha/năm diện tích đất nông nghiệp tại xã Tam Hiệp, Tân Hiệp, Phồn Xương, huyện Yên Thế và xã Tân Trung, thị trấn Nhã Nam, huyện Yên Thế.

+ Có 78,57 km kênh mương các loại (trong đó có 70,07 km đã được cứng hoá)

- Các công trình thủy lợi do huyện quản lý:

+ Quản lý 47 trạm bơm tưới, phục vụ

+ Trên địa bàn 163 hồ đập lớn nhỏ, phục vụ tưới cho khoảng trên 2000 ha diện tích đất nông nghiệp (trong đó có 35 hồ chứa có dung tích chứa từ 50.000m^3 trở lên).

+ Có 458,07 km kênh mương, trong đó kênh tưới là 343,47km, đã cứng hóa 162,57km, đạt 37,42%; kênh tiêu là 23,6km, đã cứng hóa 3,91km, đạt 16,57%.

b. Hiện trạng hạ tầng cấp nước

Yên Thế hiện đang sử dụng nguồn nước mặt sông Thương, Sông Sỏi, hồ Suối Cấy, nước ngầm làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất.

- Nhà máy nước tại thị trấn Bố Hạ: Công suất thiết kế 633 m^3/ngđ; công suất thực tế 400 m^3/ngđ; nguồn nước mặt sông Thương; phạm vi cấp nước gồm thị trấn Bố Hạ, một phần xã Đông Sơn.

- Nhà máy nước Phồn Xương: Công suất thiết kế 670 m^3/ngđ; công suất thực tế 450 m^3/ngđ; nguồn nước mặt sông Sỏi; phạm vi cấp nước gồm xã Đồng Tâm, thị trấn Phồn Xương, xã Đồng Lạc.

- Ngoài ra một số còn dự án nhà máy nước đang triển khai:

+ Tại xã Tam Hiệp, công suất thiết kế 1.000 m^3/ngđ đang triển khai xây dựng, cấp nước xã Tam Hiệp, Tân Hiệp.

+ Tại xã Tam Tiến, công suất thiết kế 1.500 m^3/ngđ đang xây dựng, cấp nước cho xã Tam Tiến, Đồng Vương.

+ Tại xã Đồng Hưu, công suất thiết kế 750 m^3/ngđ, cấp nước cho xã Đồng Hưu, Đồng Kỳ.

+ Các xã còn lại chưa có hệ thống cấp nước tập trung, người dân ở các xã chủ yếu dùng nước giếng đào, giếng khoan hợp vệ sinh.

c. Thực trạng hạ tầng thoát nước

- Lưu vực thoát nước mưa: Toàn huyện Yên Thế có 3 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính:

+ Lưu vực 1: Gồm 6 xã, thị trấn phía đông của huyện thoát vào kênh tiêu, vào suối rồi thoát ra sông Thương.

+ Lưu vực 2: Gồm 8 xã, thị trấn trung tâm của huyện thoát vào kênh tiêu, vào suối Cầu Gồ sau đó thoát ra sông Sỏi.

+ Lưu vực 3: Các xã vùng cao của huyện thoát vào suối sau đó thoát ra sông Sỏi.

- Hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị: Yên Thế hiện đang sử dụng hệ thống thoát nước chung song chưa hoàn chỉnh, mới chỉ có tại khu vực trung tâm thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bố Hạ, kích thước cống (60x60)cm. Nước mưa theo địa hình tự nhiên tập trung về các các suối và thoát ra sông Thương, sông Sỏi theo các cống qua đê.

- Hệ thống thoát nước mưa tại các CCN trên địa bàn huyện được các chủ đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn. Kích thước hệ thống D300÷D600, chạy trên vỉa các tuyến giao thông.

- Hệ thống thoát nước mưa tại các điểm dân cư nông thôn: Khu vực cư nông thôn hiện nay hầu như chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước. Nước mặt chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, kênh tiêu hoặc tự

thấm. Trên trục đường chính của các thôn xóm tại một số khu dân cư dọc các tuyến đường chính được đầu tư hệ thống mương nắp đan, mương hở thoát nước chung. Kích thước B400÷B600. Một số đoạn cống bị ách tắc, lòng dẫn chứa nhiều bùn rác gây ô nhiễm môi trường và mỹ quan.

- Thực trạng thoát nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt:

* Khu vực thị trấn Bố Hạ, Phồn Xương đang sử dụng hệ thống cống chung cho thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt. Nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trong các hộ dân cư, cơ quan và công trình công cộng. Hệ thống cống thoát nước chủ yếu là mương xây gạch đậy nắp đan B = 400x600 đến 600x800 mm, cống tròn và rãnh xây hở. Cống thoát nước xây dựng những năm gần đây có chất lượng và khả năng thoát nước tốt.

* Khu vực nông thôn: Nước thải từ các hộ gia đình chảy tự do ra các rãnh, kênh mương ra các khu vực trũng theo độ dốc địa hình.

+ Nước thải công nghiệp:

* Cụm công nghiệp Bố Hạ khoảng 150 m^3/ngày.đêm

* Điểm công nghiệp Tân Sỏi, Phồn Xương khoảng 200 m^3/ngày.đêm

+ Nước thải y tế:

* Trung tâm y tế huyện khoảng 100 m^3/ngày.đêm

* Phòng khám Đa khoa chất lượng cao Bố Hạ khoảng 50 m^3/ngày.đêm.

Hiện nay, hạ tầng cấp nước nông thôn trên địa bàn huyện còn nhiều bất cập, một số công trình cấp nước sinh hoạt tuy đã được quản lý nhưng việc quản lý vận hành còn chưa đồng bộ, ý thức của người dân còn chưa cao dẫn đến các công trình này đang dần bị xuống cấp, trong thời gian tới cần tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực nước sạch nông thôn đồng thời đổi mới phương thức quản lý.

4.4.3. Các lĩnh vực hạ tầng xã hội

- Giáo dục: Tiếp tục quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo hướng kiên cố, hiện đại và từng bước chuẩn hoá; toàn huyện có 58/59 trường học đạt chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ 98,3%[15] *(Trường THCS Đông Sơn, Trường Mầm non Tam Tiến đang hoàn thiện hồ sơ để trình thẩm định)*; Chỉ đạo nâng cao công tác quản lý nhà nước về giáo dục và nâng cao thứ hạng thi đua ngành giáo dục[16], chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn; thực hiện đổi mới chương trình GDPT 2018, thay SGK lớp 3, lớp 7 và lớp 10. Nâng cao chất

[15]- Trong đó: Mầm non 18/19 trường, đạt 94.7%; Tiểu học 17/17 trường, đạt 100%; THCS 16/18 trường, đạt 88.9%; TH&THCS 02/02 trường, đạt 100%, THPT 03/03 trường đạt 100%;

[16]- Phòng GD& ĐT được Sở GD& ĐT Bắc Giang đánh giá hoàn thành xuất sắc 10/18 lĩnh vực công tác, xếp thứ 6/10 huyện, thành phố (tăng 02 bậc về thứ hạng thi đua so với năm học 2020-2021), được Sở GD& ĐT khen thưởng.

lượng các kỳ thi học sinh giỏi văn hóa, thể dục thể thao[17], thi vào lớp 10 và tốt nghiệp THPT. Đẩy mạnh giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh sau THCS. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thành công Khai mạc Tuần lễ học tập suốt đời cấp tỉnh với chủ đề "Thúc đẩy chuyển đổi số phục vụ cho học tập suốt đời sau đại dịch Covid-19" tại trường THCS Hoàng Hoa Thám; tăng cường thực hiện chuyển đổi số và ứng dụng CNTT trong quản lý và dạy học tại các nhà trường *(Trường THCS Tam Hiệp là 01 trong 02 trường trong tỉnh được Sở GD&ĐT lựa chọn thí điểm về chuyển đổi số).* Hoàn thành sáp nhập các trường mầm non trên địa bàn thị trấn Bố Hạ và thị trấn Phồn Xương. Tích cực chăm lo đời sống tình thần cho đội ngũ CBQL, GV, NV; tổ chức gặp mặt nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày Nhà giáo Việt Nam.

- Y tế và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng: Tập trung thực hiện công tác xét nghiệm, phát hiện người bị nhiễm Covid-19 những tháng đầu năm; đồng thời chỉ đạo tập trung tiêm phòng Vắc xin cho nhân dân[18] khi thực hiện trạng thái "bình thường mới". Chỉ đạo rà soát, chuẩn hóa thông tin trên phần mềm tiêm chủng Covid-19 phục vụ kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Nâng cao chất lượng khám và chăm sóc sức khỏe nhân dân[19]; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân còn 10,08%. Công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm và hành nghề y, dược tư nhân được tăng cường[20]. Tổng số sinh 1.260 trẻ; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,7%; tỷ số giới tính khi sinh 119,1 trẻ Nam/100 trẻ Nữ. Sinh lần 3 trở lên 230 trẻ *(giảm 7,8% so với cùng kỳ năm 2021).*

- Văn hoá - thể thao:

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"; toàn huyện có 26.580/30.482 hộ đạt gia đình văn hóa đạt 87,2%; 160/197 thôn, bản, phố đạt danh hiệu làng văn hóa đạt 81,2%; 10 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới và 02 thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; 135/155 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa năm 2022 đạt 87,1%. Lễ hội Yên Thế được tổ chức lại sau 2 năm tạm dừng để tập trung phòng chống dịch Covid-19 đã góp

---

[17]- Năm học 2021-2022 đã thành lập 37 đội tuyển với 150 lượt học sinh tham gia và đạt 84 giải; trong đó, khối THCS đạt 32 giải *(gồm 05 giải nhì, 07 giải ba và 20 giải khuyến khích)*; khối THPT đạt 52 giải *(gồm 04 giải nhất, 19 giải nhì, 19 giải ba và 10 giải khuyến khích)*; cuộc thi KHKT cấp tỉnh có 05/5 sản phẩm dự thi đạt giải *(02 giải Nhì, 02 giải Ba và 01 giải Khuyến khích)*; Hội thi Tin học trẻ cấp tỉnh có 05/10 học sinh tham dự đạt giải *(01 giải Nhì, 01 ba và 03 giải Khuyến khích)*; Cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng cấp tỉnh lần thứ 18 có 4/9 sản phẩm tham dự đạt giải *(01 giải Nhì; 01 giải Ba và 02 giải Khuyến khích)*, đặc biệt có 01 sản phẩm được chọn tham gia Cuộc thi toàn quốc (THCS Đồng Vương). Năm học 2022-2023, Sở GD&ĐT tổ chức 01 cuộc thi thể thao (môn Bơi), đoàn Phòng GD&ĐT huyện tham dự đạt thành tích khá cao với 07 giải (2 Nhất, 2 Nhì, 3 Ba).

[18] - Đối tượng từ đủ 18 tuổi trở lên: Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 mũi đạt 100,41%, tiêm đủ 2 mũi đạt 100%, tiêm mũi 3 đạt 98,70%, tiêm mũi 4 đạt 107,85%. Đối tượng từ 12 đến dưới 18 tuổi: Mũi 1, 2, 3 đạt 100%. Đối tượng từ đủ 5 đến dưới 12 tuổi: Mũi 1 đạt 99,53%, mũi 2 đạt 97,37%.

[19] Tổng số lượt khám chữa bệnh đạt 151.337 lượt: Tuyến huyện 103.337 lượt, tuyến xã 48.000 lượt.

20- Phối hợp với Thanh tra Sở Y tế kiểm tra 05 cơ sở, xử lý vi phạm hành chính 01 cơ sở với tổng số tiền là 21.000.000 đồng; Đoàn kiểm tra liên ngành, chuyên ngành huyện kiểm tra 42 cơ sở kinh doanh dược, trong đó nhắc nhở 09 cơ sở, đình chỉ 02 cơ sở không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề kinh doanh. Công tác VSATTP: Đoàn Kiểm tra liên ngành, chuyên ngành về ATTP của huyện đã kiểm tra 1.429 cơ sở thực phẩm, trong đó tuyến xã 1.247 cơ sở, tuyến huyện 182 cơ sở. Các Đoàn kiểm tra đã phát hiện và nhắc nhở 29 cơ sở, xử lý vi phạm hành chính 15 cơ sở với số tiền 21 triệu đồng.

phần nâng cao tinh thần của nhân dân toàn huyện. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Đình Ba tầng mái; tổ chức khởi công xây dựng Đền thờ Anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám và nghĩa quân gắn với phát động ủng hộ xây dựng Đền, đến nay đã có 110 đơn vị, cá nhân đăng ký ủng hộ số tiền 2,5 tỷ đồng. Thực hiện duy tu, sửa chữa nâng cấp các di tích lịch sử: Đình Bo Chợ, Động Thiên Thai, Đình Bố Hạ, Chùa Dĩnh Thép… đồng thời đề nghị UBND tỉnh điều chỉnh lộ trình hỗ trợ kinh phí tu bổ di tích Di tích quốc gia đặc biệt đối với chùa Thông và Đình Dĩnh Thép, chùa Ngò để thực hiện trong năm 2023. Quan tâm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa đặc sắc của người dân tộc như: Hát Sình ca, hát Soong hao, hát Then; phong trào khiêu vũ, nhảy dân vũ, hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao phát triển mạnh mẽ trong nhân dân. Đưa vào hoạt động Cổng thông tin điện tử 19/19 xã, thị trấn, cùng với Cổng thông tin điện tử huyện, hệ thống truyền thanh từ huyện đến cơ sở và các hình thức tuyên truyền khác đã góp phần thực hiện tốt công tác tuyên truyền các sự kiện trọng đại của đất nước và địa phương[(21)]. Tuyển chọn, thành lập các đoàn VĐV, tập luyện tham gia thi đấu các giải thể thao cấp tỉnh năm 2022 (*đẩy gậy, kéo co, Võ thuật, Đá cầu, Bóng bàn, giải Cầu lông Gia đình, giải Bơi, giải cầu lông trung cao tuổi, giải Bóng đá nữ; giải Cầu lông vô địch và giải Điền kinh trong chương trình Đại hội TDTT tỉnh Bắc Giang lần thứ IX năm 2022[(22)]).* Chỉ đạo tổ chức thành công Đại hội TDTT cấp cơ sở và Đại hội TDTT huyện Yên Thế lần thứ IX.

Các điểm thăm quan, du lịch trên địa bàn hoạt động trở lại đã thu hút được khoảng 3 vạn khách, nổi bật là Khu di tích lịch sử Hoàng Hóa Thám, điểm du lịch cộng đồng Bản Ven, xã Xuân Lương đã đón đông đảo lượng khách trong và ngoài huyện đến thăm quan, trải nghiệm. Các câu lạc bộ phòng, chống bạo lực gia đình ở các xã, thị trấn được kiện toàn và duy trì hoạt động có hiệu quả.

- Quốc phòng - An ninh: Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định; không để phát sinh các vụ việc phức tạp và hình thành các điểm nóng về ANTT. Tai nạn giao thông xảy ra 18 vụ, làm chết 07 người, bị thương 16 người *(bằng số vụ, tăng 03 người chết so với cùng kỳ năm 2021)*. Chỉ đạo nắm chắc tình hình tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất lâm nghiệp, tổ chức quản lý, kiểm chế hoạt động của số đối tượng khiếu kiện phức tạp trên địa bàn huyện. Tổ chức tuần tra kiểm soát TTATGT, kết quả phát hiện 1.562 trường hợp vi phạm, xử lý vi phạm hành chính 942 trường hợp thu hơn 2,3 tỷ đồng nộp ngân sách nhà nước. Tiếp tục

[21]- Băng vượt đường 300 chiếc; cờ hồng 1500 chiếc; cờ hội 100 chiếc; cờ đuôi cá 1150 chiếc; cờ dây 200 chiếc; phướn 06 chiếc; 02 biển tường hoa; thay mới 12 pa no khổ lớn, thay mới 124 pano khổ nhỏ; tuyên truyền xe lưu động 60 buổi; 464 chương trình với 9.843 tin bài, phóng sự; 56 chương trình THĐT với 595 tin bài, phóng sự; 16 Trang Truyền hình địa phương, 05 Chương trình phát thanh địa phương trên Đài PT&TH tỉnh; 12 Trang Yên Thế trên Báo Bắc Giang

[22]- đạt 43 huy chương và các giải nhất, nhì, ba cụ thể: Đẩy gậy đạt: 01 HCV, 02 HCB, 03 HCĐ; Kéo co đạt: 01 HCB, 02 HCĐ; Võ thuật đạt: 02 HCV, 02 HCB, 05 HCĐ; Đá cầu đạt: 02 HCV, 02 HCB, 03 HCĐ; Bóng bàn đạt: 04 HCĐ; giải Cầu lông Gia đình đạt 03 giải nhất, 03 giải nhì. Bơi đạt 01 HCB, 01 HCĐ; Giải Cầu lông trung cao tuổi đạt 01 giải nhất, 01 giải ba; Cầu lông (Đại hội) đạt 01 HCĐ, Điền kinh (Đại hội) đạt 03 HCĐ.

triển khai thực hiện Đề án "Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030" trên địa bàn *(hoàn thiện hồ sơ cấp thẻ CCCD cho 10.765 TH, bàn giao 10.595 CCCD cho công dân, cấp định danh điện tử 25.852 TH).*

Duy trì nghiêm chế độ trực chỉ huy, trực ban, trực SSCĐ, đặc biệt là trong các dịp lễ, tết. Quyết định giao chỉ tiêu xây dựng và huấn luyện DQTV. Tổ chức thành công kế hoạch diễn tập chiến đấu phòng thủ; diễn tập phòng cháy, chữa cháy rừng cấp xã năm 2022 bảo đảm an toàn tuyệt đối về người, VKTB. Tổ chức 02 lớp bồi dưỡng kiến thức QP&AN đối tượng 4 với quân số 190 người. Hoàn thành chỉ tiêu giao, nhận quân năm 2022. Quyết định giao chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ cho các xã, TT; phân bổ chỉ tiêu giao quân cho các xã, thị trấn năm 2023. Tiếp nhận, thẩm định các hồ sơ chính sách, hồ sơ thương binh, liệt sỹ; tổ chức chi trả cho 146 đối tượng chính sách theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, với tổng số tiền 317,4 triệu đồng.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2022 được phê duyệt bổ sung tại Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 27/05/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá so sánh với kết quả thực hiện sử dụng đất năm 2022. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

Bảng 02: Đánh giá kết quả thực chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được phê duyệt QĐ 518/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2022	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	LOẠI ĐẤT		**30.643,67**	**30.643,67**		**100,00**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**25.073,85**	**25.458,29**	**384,44**	**101,53**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.185,73	4.331,97	146,24	103,49
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.502,65*	*2.620,79*	*118,14*	*104,72*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.327,64	1.391,74	64,10	104,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.198,63	6.264,51	65,88	101,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	272,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.621,86	12.760,33	138,47	101,10
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*638,96*	*638,96*		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	421,08	416,25	-4,83	98,85
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,91	21,49	-25,42	45,82
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**5.529,82**	**5.145,38**	**-384,44**	**93,05**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	296,11	294,11	-2,00	99,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được phê duyệt QĐ 518/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2022	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.2	Đất an ninh	CAN	381,08	375,79	-5,29	98,61
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,12	4,12		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,32	3,48	-0,84	80,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,95	52,81	-34,14	60,74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	85,81		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,97	15,47	-31,50	32,94
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.990,89	1.780,11	-210,78	89,41
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	5,57		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.374,26	1.332,38	-41,88	96,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	223,23	165,27	-57,96	74,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,61	16,76	0,15	100,90
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	1,60		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,35	15,15	-0,20	98,70
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,82	366,82		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	630,12		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**40,00**	**40,00**		100,00

1.1. Phân tích chi tiết các loại đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp được duyệt đến năm 2022 là 25.073,85 ha, thực hiện đến năm 2022 là 25.458,29 ha, cao hơn chỉ tiêu so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 384,44 ha do chưa thực hiện được hết các công trình, dự án đã được phê duyệt. Kết quả cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2022, theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 4.185,73 ha; thực hiện đến năm 2022 có 4.331,97 ha, cao hơn 146,24 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 103,49%. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước thực hiện cao hơn 118,14 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích được phê duyệt đến năm 2022 là 1.327,64 ha, thực hiện đến năm 2022 có 1.391,74 ha, cao hơn chỉ tiêu được phê duyệt 64,10 ha, đạt 104,83% chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích được duyệt đến năm 2022 có 6.198,63 ha; kết quả thực hiện đến năm 2022 là 6.264,51 ha, đạt cao hơn 65,88 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ năm 2022 là 272,00 ha, đảm bảo chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích được duyệt đến năm 2022 là 12.621,86 ha; kết quả thực hiện đến năm 2022 là 12.760,33 ha, cao hơn 138,47 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2022 có 416,25 ha, giảm 4,83 ha so với kế hoạch được duyệt (421,08 ha).

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2022 có 21,49 ha, thấp hơn 25,42 ha so với năm 2022 (46,91 ha).

1.2. Phân tích chi tiết các loại đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 huyện có 5.529,82 ha đất phi nông nghiệp, tuy nhiên thực hiện đến năm 2022 diện tích đất phi nông nghiệp là 5.145,38 ha, thấp hơn 384,44 ha, đạt 93,05% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt do chưa thực hiện được hết các công trình, dự án đã được phê duyệt.

Kết quả cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2022, huyện Yên Thế được duyệt sẽ có 296,11 ha đất quốc phòng, thực hiện đến năm 2022 đạt 294,11 ha, thấp hơn 2,00 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đạt 99,32% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt do Dự án xây dựng sở chỉ huy trong căn cứ chiến đấu huyện Yên Thế chưa thực hiện.

- Đất an ninh: Diện tích được duyệt đến năm 2022 là 381,08 ha, tuy nhiên thực hiện đến năm 2022 là 375,79 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 5,29 ha do các dự án trụ sở công an các xã, thị trấn và công an huyện chưa thực hiện được.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích được đến năm 2022 là 4,12 ha, thực hiện đến năm 2022 có 4,12 ha.

- Đất thương mại - dịch vụ: Diện tích được duyệt đến năm 2022 là 4,32 ha; diện tích thực hiện đến năm 2022 là 3,48 ha. Thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 0,84 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn do một số dự án quy hoạch trung tâm thương mại, cây xăng,… đến nay vẫn chưa được thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích được duyệt là 86,95 ha, thực hiện năm 2022 là 52,81 ha, thấp hơn 34,14 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích được duyệt đến năm 2022 là 85,81 ha, thực hiện đến năm 2022 là 85,81 ha; đảm bảo thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Thực hiện đến năm 2022 đạt 15,47 ha, giảm 31,50 ha so với kế hoạch được duyệt do chưa thực hiện được các dự án khai thác vật liệu xây dựng.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích được duyệt đến năm 2022 là 1.990,89 ha; thực hiện đến năm 2022 là 1.780,11 ha, giảm 210,78 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2022 là 5,57 ha, đảm bảo chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích được duyệt đến năm 2022 là 1.374,26 ha, thực hiện năm 2022 là 1.332,38 ha, giảm 41,88 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 96,95% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2022 là 223,23 ha, thực hiện đến năm 2022 có 165,27 ha, thấp hơn 57,96 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích được duyệt đến năm 2022 là 16,61 ha. Thực hiện đến năm 2022 cao hơn 0,15 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích thực hiện đến năm 2022 là 1,60 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích được duyệt đến năm 2021 có 15,35 ha, thực hiện đến năm 2022 15,15 ha cơ bản đảm bảo thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích thực hiện đến năm 2022 đạt 366,82 ha đạt 100,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích thực hiện năm 2022 là 630,12 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

1.3. Phân tích chi tiết các loại đất chưa sử dụng

Diện tích được duyệt đến năm 2022 là 40,00 ha, thực hiện đến năm 2022 là 40,00 ha.

1.4. Kết quả thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2022

a. Các công trình thực hiện trong năm 2022

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích đất còn lại chưa thu hồi (m^2)	Diện tích đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất (m^2)			Diện tích đất còn lại chuyển mục đích sử dụng (m^2)
				Tổng số	Đất lúa	Đất khác	
I	**Các dự án đã thực hiện xong**		**0,0**	**10.108,5**	**2.407,5**	**7.701,0**	**0,0**
1	Mở rộng trường Mầm non (bản Trại Lốt)	Tam Tiến	0,0	4.108,5	2.407,5	1.701,0	**0,0**
2	Khu dân cư mới TT Cầu Gồ (nay là TT Phồn Xương)	TT Phồn Xương	0,0	6.000,0		6.000,0	**0,0**

II	**Các dự án đang thực hiện**		**326.941,5**	**30.500,0**	**20.000,0**	**10.500,0**	**1.223.950,0**
1	Dự án xây dựng trụ sở Công an huyện	TT Cầu Gồ	1.500,0	30.500,0	20.000,0	10.500,0	1.500,0

b. Các công trình bỏ không thực hiện trong năm 2022

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	DT thu hồi, chuyển mục đích được HĐND tỉnh thông qua (m2)		
			Tổng diện tích	Đất lúa	Đất khác
	Các công trình dự án đưa ra khỏi KHSDĐ 2022 không chuyển tiếp KHSDĐ 2023				
1	Chuyển mục đích từ CLN sang đất ODT	Huyện Yên Thế	5.000,0		5.000,0
2	Chuyển mục đích từ CLN sang đất ONT	Huyện Yên Thế	6.000,0		6.000,0
3	Khu dân cư mới TT Bố Hạ giai đoạn 2 (Khu số 2)	TT Bố Hạ	70.000,0	50.000,0	20.000,0
4	Mở rộng trường Mầm non bản Trại Lốt	Tam Tiến	3.500,0	1.800,0	1.700,0
5	Đất ở dân cư bản Hom (thu hồi nhà văn hóa chuyển mục đích sang đất ở)	Tam Hiệp	300,0	0,0	300,0
6	Nhà văn hóa bản Đồng Khách	Tam Hiệp	2.800,0	0,0	2.800,0
7	Mở rộng khuôn viên NVH thôn Trại Sáu	Hồng Kỳ	300,0	300,0	0,0
8	Sân thể thao bản Trại Nấm	Đồng Tiến	5.000,0	5.000,0	0,0
9	Nhà văn hóa bản Cây Thị	Đồng Tiến	1.600,0	1.600,0	0,0
10	Nhà văn hóa thôn Trại Tre	Đồng Hưu	1.600,0	1.600,0	0,0
11	Nhà văn hóa bản Đình	Canh Nậu	1.500,0	400,0	1.100,0
12	Nhà văn hóa thôn La Thành	Tiến Thắng	1.200,0	0,0	1.200,0
13	Xây dựng và cải tạo lưới điện các xã Đồng Hưu, Đồng Lạc, Đông Sơn, Hồng Kỳ, Tiến Thắng huyện Yên Thế	Đồng Hưu, Đồng Lạc, Đông Sơn, Hồng Kỳ, Tiến Thắng	300,0	300,0	0,0
14	Xây dựng điểm tái định cư thu hồi đất xây dựng sân vận động khu A - Trung tâm xã Xuân Lương	Xuân Lương	2.000,0	0,0	2.000,0
15	Khu dân cư thôn Cầu	Tân Sỏi	30.500,0	30.500,0	0,0
16	XD trung tâm VHTT xã (Thôn Yên Thế)	Tam Hiệp	10.000,0	10.000,0	0,0
17	Xây dựng sân thể thao khu đình Xuân Lung	Xuân Lương	30.000,0	10.000,0	20.000,0
18	Xây dựng sân vận động khu A - Trung tâm xã Xuân Lương (Giai đoạn 1)	Xuân Lương	2.000,0	0,0	2.000,0
19	Xây dựng sân vận động bản Mỏ	Xuân Lương	12.000,0	4.000,0	8.000,0
20	Chuyển mục đích đất lúa sang đất ở (Thực hiện CT 19)	Huyện Yên Thế	20.000,0		20.000,0
21	Chuyển mục đích đất RSX sang đất ở (Thực hiện CT 19)	Huyện Yên Thế	20.000,0		20.000,0
22	Chuyển từ đất DVH thôn Yên Cư sang đất ở	Tân Sỏi	400,0		400,0
23	Chuyển nhà VH thôn Liên Cơ sang đất ở	Đồng Tâm	600,0		600,0

24	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ (bà Phạm Thịnh Hạnh, TDP Dinh Tiến)	TT Bố Hạ	5.000,0		5.000,0
25	Điểm thu gom rác, tập kết rác	Tân Hiệp	500,0		500,0
26	Điểm thu gom rác, tập kết rác	Các xã, thị trấn	5.000,0		5.000,0

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện trong những năm qua cho thấy kế hoạch sử dụng đất của huyện là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Là công cụ quan trọng của quản lý nhà nước đối với đất đai, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Trong những năm qua, việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm là một trong những điểm đổi mới tích cực. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy cơ cấu sử dụng đất chuyển dịch đúng hướng, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của huyện cũng như của Tỉnh. Diện tích đất lúa được giữ vững và đảm bảo theo kế hoạch được duyệt, việc sử dụng đất trong các cụm công nghiệp, các khu thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh đã hiệu quả hơn. Nhiều công trình hạ tầng thiết yếu đã được xây dựng tăng lên đáng kể làm thay đổi bộ mặt nông thôn và đô thị của tỉnh.

Được sự quan tâm chỉ đạo của huyện ủy, HĐND, UBND huyện trong việc xây dựng, triển khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, trong năm qua nhiều hạng mục kế hoạch đã được thực hiện đúng và vượt so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả này đã góp phần:

- Đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ huyện đến xã, thị trấn.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng và dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã thực sự trở thành công cụ quan trọng giúp khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần tăng giá trị của đất và bảo vệ môi trường.

- Tạo sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

- Là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo

việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

- Phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định chính trị - xã hội.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2023 của huyện Yên Thế được thể hiện ở bảng 3 (biểu 06/CH):

Bảng 03: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 của huyện Yên Thế

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**LOẠI ĐẤT**		**30.643,67**	**100,00**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**24.974,80**	**81,50**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.124,36	16,51
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.482,17*	*60,18*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.326,07	5,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.152,64	24,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	1,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.624,44	50,55
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*638,96*	*5,06*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	419,78	1,68
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	55,51	0,22
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**5.628,87**	**18,37**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	296,11	5,26
2.2	Đất an ninh	CAN	378,59	6,73
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,12	0,87
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,71	0,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,25	1,59
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	1,52
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	66,97	1,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.998,47	35,50
-	Đất giao thông	DGT	1.509,60	75,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đất thủy lợi	DTL	211,04	10,56
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,79	1,69
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,76	0,44
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	56,40	2,82
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	27,78	1,39
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,51	0,13
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,49	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	18,41	0,33
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,53	0,40
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,57	0,08
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,30	1,73
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	5,30	0,27
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	0,10
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.400,17	24,87
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	217,94	3,87
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,68	0,30
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	0,03
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,48	0,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	367,27	6,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	11,19
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**40,00**	**0,13**

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Dự báo năm 2023 tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, giá cả nguyên vật liệu tiếp tục tăng; thời tiết diễn biến khó lường, dịch Covid-19 tuy đã được kiểm soát nhưng nguy cơ xuất hiện, bùng phát các loại dịch mới là những yếu tố tác động, ảnh hưởng đến quá trình chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Là năm thứ ba thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXII và kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm giai đoạn 2021-2025,

bên cạnh những thuận lợi vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Do vậy, đòi hỏi các cấp, các ngành phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, quyết liệt trong tổ chức thực hiện, năng động, sáng tạo để tranh thủ thời cơ thuận lợi, vượt qua những khó khăn, thách thức, huy động và sử dụng tốt nhất mọi nguồn lực; triển khai Kế hoạch thực hiện các giải pháp để phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2023, tổ chức sơ kết giữa nhiệm kỳ để đánh giá những khó khăn, kết quả đạt được, đề xuất các giải pháp để thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và các nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất *(giá so sánh năm 2010)* đạt 9,1%; trong đó: Nông, lâm nghiệp - thủy sản 2,2%; công nghiệp - xây dựng 17,7%; dịch vụ - thương mại 10,2%.

+ Cơ cấu giá trị sản xuất: Nông, lâm nghiệp - thủy sản 41,8%; công nghiệp - xây dựng 35,1%; dịch vụ 23,1%.

+ Giá trị sản xuất *(giá so sánh năm 2010)* là 7.214 tỷ đồng, trong đó: Nông, lâm nghiệp - thủy sản 3.015 tỷ đồng; công nghiệp - xây dựng 2.529 tỷ đồng; dịch vụ 1.670 tỷ đồng.

- Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 11.100 ha; tổng sản lượng cây có hạt: 38.500 tấn. Tổng đàn gia súc lớn *(trâu, bò, ngựa)* 10.000 con; tổng đàn lợn 80.000 con; tổng đàn gia cầm 4-4,2 triệu con *(trong đó đàn gà 3,8-4 triệu con)*; sản lượng thịt hơi các loại 37.000 tấn; tổng đàn dê 9.500 con.

- Giữ vững độ che phủ của rừng >40%.

- Giá trị sản xuất bình quân trên 1ha đất nông nghiệp đạt 90 triệu đồng.

- Thu ngân sách trên địa bàn 254 tỷ đồng *(trong đó thu tiền SDĐ 130 tỷ đồng).*

- Tổng huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 1.500 tỷ đồng.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2,83%.

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 100%.

- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã 100%;

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 70%, trong đó 55,5% lao động qua đào tạo nghề; tổng số lao động được giải quyết việc làm mới 2.000 người.

- Tỷ lệ làng, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hoá 75%; hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hoá 86%; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá 85%; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, thị trấn đạt đạt chuẩn văn minh đô thị 63%.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng *(thể nhẹ)* ≤ 10%.

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân đạt > 99%.

- Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch đạt >98%; tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt >99%;

- Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom 91,5%; tỷ lệ rác thải sinh hoạt thu gom được xử lý 91,5%.

- Xây dựng 01 xã đạt chuẩn NTM; 04 thôn đạt chuẩn thôn NTM kiểu mẫu.

2.2. Khu vực kinh tế nông – lâm nghiệp, thủy sản

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển nông, lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025; rà soát, xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa gắn với nâng cao chất lượng sản phẩm. Đẩy mạnh ứng dụng KHKT, CNC, quy trình sản xuất an toàn; tiếp tục duy trì và mở rộng các vùng sản xuất theo chuẩn VietGap để thúc đẩy xuất khẩu; củng cố, phát triển các tổ hợp tác, hợp tác xã gắn với xây dựng, phát triển nhãn hiệu, tạo chuỗi liên kết trong sản xuất - tiêu thụ; nâng cao chất lượng và mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm OCOP. Thực hiện có hiệu quả việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; tiếp tục chỉ đạo ổn định quy mô tổng đàn gia súc, gia cầm *(đặc biệt là đàn gà)*. Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi. Tiếp tục chỉ đạo xây dựng xã, thôn đạt chuẩn NTM. Chủ động thực hiện các biện pháp PCTT-TKCN. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phòng chống cháy rừng.

Dự kiến diện tích đất nông nghiệp năm 2023 toàn huyện có 24.974,80 ha, chiếm 81,50% tổng diện tích tự nhiên.

2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại, xây dựng

Chỉ đạo hoàn thiện các thủ tục về đầu tư, GPMB để sớm xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Đông Sơn và Tân Sỏi; kịp thời trao đổi, gặp gỡ để lắng nghe và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, nhà đầu tư; khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, ưu tiên thu hút các dự án CNC, nhất là các lĩnh vực chế biến *(chế biến gỗ, gà đồi, thức ăn chăn nuôi…)*, duy trì, phát triển lĩnh vực sản xuất TTCN. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác khuyến công; thu hút đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, nhà hàng và các loại hình dịch vụ hỗ trợ. Tiếp tục tăng cường xúc tiến, quảng bá, giới thiệu sản phẩm của huyện ra thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu. Thực hiện tốt công tác quản lý, kiểm tra thị trường trên địa bàn.

Cơ cấu ngành Công nghiệp – xây dựng của huyện chiếm 35,1% năm 2023.

2.3. Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển huyện, giải quyết nhu cầu đất ở, đất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp – dịch vụ tập trung, xây dựng cơ sở hạ tầng và các cơ sở sản xuất kinh doanh…, đến năm 2023 đất phi nông nghiệp cần khoảng 5.628,87 ha chiếm 18,37% diện tích đất tự nhiên.

- Hệ thống giao thông: Nâng cấp hệ thống giao thông toàn huyện và xây dựng các tuyến giao thông phục vụ cho việc hình thành và phát triển nhanh các cụm công nghiệp, khu đô thị mới, các ngành dịch vụ quan trọng.

- Thuỷ lợi: Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi; bổ sung, làm mới hệ thống thoát nước ngầm và các kênh dẫn nước. Cải tạo, nạo vét hệ thống sông, ngòi, kênh, rạch đảm bảo tiêu thoát nước, hạn chế úng ngập cục bộ.

- Văn hóa thể thao: Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Tăng cường xây dựng, củng cố các thiết chế văn hóa thông tin ở cơ sở. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân cư sống trên địa bàn.

Đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng gắn với công tác xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao. Quan tâm đầu tư toàn diện, đồng bộ cho nhóm các môn thể thao thế mạnh.

- Tập trung đẩy mạnh công tác giáo dục - đào tạo, đặc biệt chú trọng đến việc hình thành một cơ cấu đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển của huyện cũng như toàn tỉnh.

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2023 là 24.974,80 ha, chiếm 81,50% tổng diện tích tự nhiên, giảm 483,49 ha so với năm 2022, phân bổ cho các mục đích sau:

- Đất trồng lúa: Năm 2023 có 4.124,36 ha, chiếm 16,51% diện tích đất nông nghiệp, giảm 207,61 ha so với năm 2022. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 9,90 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,00 ha; đất an ninh 1,18 ha; đất cụm công nghiệp 36,55 ha; đất thương mại dịch vụ 2,72 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,55 ha; đất phát triển hạ tầng 81,96 ha; đất ở tại nông thôn 39,52 ha; đất ở tại đô thị 52,69 ha; đất xây dựng trụ sở quan 0,22 ha; đất tín ngưỡng 0,70 ha; đất sông, ngòi, kênh rạch, suối 0,40 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước năm 2023 có 2.482,17 ha, chiếm 60,00% diện tích đất trồng lúa, giảm 138,62 ha so với năm 2022.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2023 có 1.326,07 ha, chiếm 5,31% diện tích đất nông nghiệp, giảm 65,67 ha so với năm 2022 do chuyển sang; đất nông nghiệp khác 4,00 ha; đất an ninh 0,54 ha; đất cụm công nghiệp 1,00 ha; đất thương mại dịch vụ 1,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 11,57 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,00 ha; đất phát triển hạ tầng 32,50 ha; đất ở tại nông thôn 6,47 ha; đất ở tại đô thị 7,53 ha; đất tín ngưỡng 0,06 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2023 có 6.152,64 ha, chiếm 24,64% diện tích đất nông nghiệp, giảm 121,77 ha so với năm 2022 do chuyển sang đất đất

nông nghiệp khác 25,82 ha; an ninh 0,81 ha; đất cụm công nghiệp 2,75 ha; đất thương mại dịch vụ 1,51 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13,92 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,50 ha; đất phát triển hạ tầng 39,22 ha; đất ở tại nông thôn 20,03 ha; đất ở tại đô thị 15,00 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,57 ha; đất sông, ngòi, kênh rạch, suối 0,09 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2023 có 272,00 ha, chiếm 1,09% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2023 có 12.622,44 ha, chiếm 50,55% diện tích đất nông nghiệp, giảm 137,89 ha so với năm 2022 do chuyển sang đất nông nghiệp khác 4,00 ha; đất quốc phòng 2,00 ha; đất an ninh 0,25 ha; đất cụm công nghiệp 3,50 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,40 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 49,00 ha; đất phát triển hạ tầng 65,49 ha, đất ở nông thôn 2,60 ha; đất ở tại đô thị 2,65 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2023 có 419,78 ha, chiếm 1,68% diện tích đất nông nghiệp, tăng 3,53 ha so với năm 2022. Diện tích thực tăng 5,00 ha được lấy từ đất trồng lúa. Đồng thời giảm 1,47 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,20 ha; đất cụm công nghiệp 1,00 ha; đất phát triển hạ tầng 0,07 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2023 có 55,51 ha, chiếm 0,22% diện tích đất nông nghiệp, tăng 34,02 ha so với năm 2022 được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 4,00 ha; đất trồng cây lâu năm 25,82 ha; đất rừng sản xuất 4,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha. Diện tích tăng lên do quy hoạch các công trình sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Trại chăn nuôi gia cầm số 1 xã Đồng Tâm	Đồng Tâm	2,50
2	Trại chăn nuôi gia súc, gia cầm (bản Na Lu)	Xuân Lương	0,16
3	Khu chăn nuôi lợn (bản Thị Cùng) - ông Đặng Đình Đoán	Tam Tiến	1,50
4	Khu chăn gia cầm (bản Hố Tre)	Tam Tiến	1,98
5	Khu chăn nuôi (bản Rừng Dài)	Tam Tiến	0,60
6	Khu chăn nuôi gia cầm (bản La Xa)	Đồng Vương	2,00
7	Trại chăn nuôi lợn nái Bản Ven	Xuân Lương	1,96
8	Khu chăn nuôi gia súc, gia cầm (bản Hố Tre)	Tam Tiến	0,50
9	Trang trại chăn nuôi gia cầm thôn Trại Nhất	Hồng Kỳ	0,50
10	Trung tâm sản xuất giống cây lâm nghiệp chất lượng cao	Bố Hạ	7,00
11	Dự án khu chăn nuôi gà giống UDCNC Dabaco	Đồng Tâm	6,12
12	Đất nông nghiệp khác	Xuân Lương	3,00
13	Trại chăn nuôi gia súc gia cầm xã Tam Tiến	Tam Tiến	1,50
14	Khu chăn nuôi tập trung gia súc, gia cầm (bản Hố Tre)	Tam Tiến	2,00
15	Khu chăn nuôi (bản Rừng Dài)	Tam Tiến	1,50

3.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 5.628,87 ha, chiếm 18,37% tổng diện tích tự nhiên, tăng 483,49 ha so với năm 2022. Bao gồm các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: Năm 2023 có 296,11 ha, tăng 2,00 ha so với năm 2022 được lấy từ đất rừng sản xuất do thực hiện Dự án xây dựng sở chỉ huy trong căn cứ chiến đấu huyện Yên Thế.

- Đất an ninh: Năm 2023 có 378,59 ha, tăng 2,80 ha so với năm 2022 do lấy từ đất trồng lúa 1,18 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,54 ha; đất trồng cây lâu năm 0,81 ha; đất rừng sản xuất 0,25 ha. Diện tích tăng xây dựng trụ sở công an huyện và các xã, thị trấn.

- Đất cụm công nghiệp: Năm 2023 có 49,12 ha, tăng so 45,00 ha với năm 2022 được lấy từ lấy từ đất trồng lúa 36,55 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha; đất trồng cây lâu năm 2,75 ha; đất rừng sản xuất 1,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha.

- Đất thương mại dịch vụ: Năm 2023 có 8,71 ha, tăng 5,23 ha so với năm 2022 được lấy từ đất trồng lúa 2,72 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha; đất trồng cây lâu năm 1,51 ha. Diện tích tăng thêm do quy hoạch: Dự án bãi tập kết và trung chuyển vật liệu xây dựng (CT TNHH Hạ Phương) Tổ dân phố Tân Xuân; Khu dịch vụ nhà hàng sinh thái Bố Hạ; Bến thủy nội địa các thôn Dinh Tiến, Liên Tân, Tân Xuân, Xuân Lan, Gia Lâm, Tân Tiến; Dự án bến thủy nội địa (bà Phạm Thị Hạnh, TDP Dinh Tiến).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2023 có 89,25 ha, tăng 36,44 ha so với năm 2022 được lấy từ đất trồng lúa 2,55 ha; đất trồng cây hàng năm khác 11,57 ha; đất trồng cây lâu năm 13,92 ha; đất rừng sản xuất 8,40 ha. Diện tích tăng thêm chủ yếu do thực hiện dự án sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Dự án xây dựng trụ sở Cty TNHH 2TV lâm nghiệp Yên Thế (Mở rộng xưởng chế biến gỗ Cty TNHH 2TV lâm nghiệp Yên Thế)	TT Phồn Xương	0,50
2	Dự án nhà máy chế biến gỗ (CTy TNHH Tuệ Lâm) - Thôn Vi Sơn	Đông Sơn	3,00
3	Đất cơ sở xuất phi nông nghiệp (Cty Sơn Lâm)	Tam Tiến	3,10
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp bản Ven (Nhà máy sản xuất gỗ Netwood Việt Nam)	Xuân Lương	9,00
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (hộ ông Đoàn Văn Đăng và công ty TNHH năng lượng môi trường Việt Nam)	Đồng Tâm	3,00
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (hộ ông Nguyễn Thế Hiệp thôn Liên Cơ)	Đồng Tâm	0,52
7	Xây dựng Nhà máy sản xuất gỗ xuất khẩu (Công ty	TT Bố Hạ	1,40

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Vĩnh Hợp)		
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Xuân Lương (hộ gia đình ông Phạm Trung Kiên)	Xuân Lương	1,40
9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Xuân Lương (hộ gia đình ông Nguyễn Văn Nghĩa)	Xuân Lương	0,30
10	Dự án nhà máy gạch Tuylen xã Đồng Vương	Đồng Vương	2,00
11	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Cty cổ phần hóa dược và công nghệ sinh học Biogreen chi nhánh Bắc Giang)	TT Phồn Xương	0,15
12	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Cty cổ phần Dokma Yên Thế)	TT Phồn Xương	0,50
13	Chuyển từ đất giáo dục sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn vi sơn	Đông Sơn	0,07
14	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bản Bãi Lát)	Tam Tiến	1,50
15	Nhà xưởng chế biến chè Bản Ven (Hợp tác xã Thân Trường)	Xuân Lương	0,20
16	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Xuân Lương (hộ gia đình ông Đoàn văn Tình)	Xuân Lương	0,20
17	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Canh Nậu (hộ gia đình ông Nguyễn Văn Cường)	Canh Nậu	0,20
18	Xây dựng sản xuất đồ gỗ và ván ép xuất khẩu (Cty cổ phần đầu tư và phát triển Phú Cầu)	Đông Sơn	2,00
19	Đất cơ sở sản xuất PNN (Công ty TNHH năng lượng GBBIO)	Đồng Hưu	2,00
20	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (sản xuất ván bóc, bản Đồng Tân)	Đồng Vương	1,00
21	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Mỏ Hương)	Đồng Hưu	0,60
22	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Đức Mạnh)	Đồng Hưu	2,00
23	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Suối Dọc)	Đồng Hưu	0,33
24	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp ông Nguyễn Văn Trường (bản Bãi Lát)	Tam Tiến	0,80
25	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bản Tràng Bắn, xã Đồng Vương)	Đồng Vương	0,67

- Đất khoáng sản: Năm 2023 có 85,81 ha, giữ nguyên so với năm 2022.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm: Năm 2023 có 66,97 ha,tăng 51,50 ha so với năm 2022. Diện tích tăng thêm do quy hoạch Mỏ đất khu Ao Gáo; Đất cho hoạt động khoáng sản khu đồi ông Luận, tổ dân phố Thành Chung; Đất VLXD Khu vực dốc Rừng Dài; Đất nguyên liệu phục vụ SX nhà máy gạch Tuylen (bản Đồng Tân).

- Đất phát triển hạ tầng: Năm 2023 có 1.998,47 ha, tăng 221,71 ha so với năm 2022 (1.780,11 ha). Cụ thể:

+ Đất giao thông: Năm 2023 có 1.509,60 ha, tăng 181,07 ha so với năm 2022 do quy hoạch các công trình sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Cải tạo nâng cấp đường từ thị trấn Bố Hạ qua xã Đông Sơn huyện Yên Thế qua trường Cao đẳng nghề Đông Bắc	Huyện Yên Thế	32,27
2	Đường nối QL37-QL17- Võ Nhai (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Thế	72,45
3	Dự án: Cải tạo, nâng cấp ĐT.292 (đoạn từ cầu Bố Hạ đến thị trấn Phồn Xương), huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Thế	14,50
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Nhã Nam đến thị trấn Phồn Xương (QL 17)	Tân Hiệp, TT Phồn Xương	1,75
5	Cải tạo, nâng cấp đường vòng tránh UBND huyện (đoạn từ cổng UBND huyện đi Tòa án)	TT Phồn Xương	0,50
6	Xây dựng đường nối tỉnh lộ 294 đi đường tỉnh 292 huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang (thuộc dự án ĐT 294 C (tên mới): Tuyến Cao Thượng - Phúc Hòa huyện Tân Yên đi Tân Sỏi -Đồng Hưu huyện Yên Thế)	Huyện Yên Thế	3,50
7	Cải tạo nâng cấp đường lên Đền Thượng, xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	Đồng Kỳ	0,40
8	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Đồng Tâm - Hồng Kỳ (đoạn UBND xã Đồng Tâm đi xã Hồng Kỳ), huyện Yên Thế	Đồng Tâm, Hồng Kỳ	0,25
9	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Tân Hiệp (Đoạn QL 17 Cổng Xây-ngã ba Đồng Tâm) huyện Yên Thế	Tân Hiệp	2,76
10	Mở rộng đường vào trường Tiểu học Đông Sơn	Đông Sơn	0,20
11	Đầu tư xây dựng đường nội thị, thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	TT Phồn Xương	7,50
12	Cải tạo nâng cấp đường tránh Mỏ Trạng (đoạn từ QL17 bản Chàm đi trung tâm xã Tam Tiến)	Tam Tiến	1,00
13	Đường nội đồng thôn Tân Gia	Tân Hiệp	0,05
14	ĐH Đồng Kỳ (ĐH268) - Hương Vĩ (Đèo bụt)- Đồng Hưu (Trại Vanh)	Huyện Yên Thế	1,05
15	ĐH (TL 242 - Cổng Châu - Đồng Hưu) - Đông sơn (Bến Trăm)	Huyện Yên Thế	0,82
16	ĐH (Hồng Kỳ) - Đồng Hưu (Bãi Gianh)	Huyện Yên Thế	0,79
17	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Đồng Hưu - Đông Sơn, huyện Yên Thế	Đồng Hưu, Đông Sơn	11,20
18	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Hưu, Hương Vĩ, huyện Yên Thế	Canh Nậu, Xuân Lương, Đồng Hưu, Hương Vĩ	9,10
19	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ các thôn, bản: Tràng Bắn, Đồng Đảng, Thái Hà, La Xa, Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	Đồng Vương	8,50
20	Cải tạo nâng cấp đường từ xã Đồng Vương đi xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	Đồng Vương, Đồng Tiến	4,50
21	Xây dựng mới cầu Đông Sơn trên địa bàn huyện Lạng Giang và Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Thế	0,80
22	Bến xe khách thị trấn Bố Hạ	TT Bố Hạ	0,90

+ Đất thủy lợi: Năm 2023 có 211,04 ha, tăng 1,87 ha so với năm 2022 được lấy từ đất đất trồng lúa 0,60 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,96 ha; đất trồng cây lâu năm 0,31 ha do quy hoạch Dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8); Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung các xã Tam Hiệp và Tân Hiệp, huyện Yên Thế; Dự án hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Tam Tiến, Đồng Vương; Xây dựng nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung cho thị trấn Bố Hạ, huyện Yên Thế.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Năm 2023 có 33,79 ha, tăng 6,32 ha so với năm 2022. Diện tích tăng thêm do quy hoạch các công trình văn hóa các xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2023 có 8,76 ha, tăng 1,75 ha so với năm 2022 do quy hoạch trạm y tế TT Bố Hạ, xã Đồng Lạc, xã An Thượng, xã Đồng Hưu.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Năm 2023 có 56,40 ha, tăng 4,79 ha so với năm 2022. Diện tích tăng thêm do quy hoạch các công trình sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Xây dựng 12 phòng học trường THCS Đồng Hưu	Đồng Hưu	0,85
2	Xây dựng 10 phòng học trường THCS Đông Sơn	Đông Sơn	0,05
3	Trường THCS TT Bố Hạ (GPMB, san nền, tường rào) (TPD Đồng Quán)	TT Bố Hạ	1,00
4	Trường cao đẳng miền núi Bắc Giang (Mở rộng)	TT Phồn Xương	0,35
5	Mở rộng trường THCS Xuân Lương (xây dựng 6 phòng học, sân chơi bãi tập cho học sinh)	Xuân Lương	0,33
6	Mở rộng khuôn viên trường Mầm non Hồng Kỳ	Hồng Kỳ	0,27
7	Mở rộng khuôn viên trường mầm non Đồng Lạc	Đồng Lạc	0,40
8	Mở rộng trường THCS Tam Tiến (Xây dựng 4 phòng học chức năng THCS Tam Tiến)	Tam Tiến	0,40
9	Mở rộng trường THPT Yên Thế	TT Phồn Xương	0,30
10	Mở rộng khuôn viên trường mầm non Tân Sỏi	Tân Sỏi	0,04
11	Mở rộng trường MN trung tâm xã (bản Cây Thị)	Đồng Tiến	0,20
12	Mở rộng Trường THCS Đồng Kỳ	Đồng Kỳ	0,50
13	Mở rộng Trường tiểu học Tam Tiến (Bản Trại Lốt)	Tam Tiến	0,10

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Năm 2023 có 27,78 ha, tăng 2,25 ha so với năm 2022 để thực hiện các dự án sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Xây mới sân vận động Yên Cư	Tân Sỏi	0,50
2	Làm mới sân vận động thôn Ngò 2	Đồng Kỳ	0,25
3	Khu trung tâm thể thao xã Hồng Kỳ	Hồng Kỳ	0,50
4	Mở rộng sân thể thao xã tại thôn Cổng Châu	Đồng Hưu	0,50
5	Sân thể thao bản Trại Nấm	Đồng Tiến	0,50

+ Đất công trình năng lượng: Năm 2023 có 2,51 ha, tăng 1,30 ha so với năm 2022 do quy hoạch Đường dây và TBA110KV Tân Yên; Xây dựng và cải tạo lưới điện các xã Đông Sơn, Tân Hiệp, Tam Tiến, Tiến Thắng, Đồng Hưu, Hồng Kỳ huyện Yên Thế năm 2023.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Năm 2023 có 0,49 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2022.

+ Đất có di tích, lịch sử - văn hóa: Có 18,41 ha, tăng 7,33 ha so với năm 2022 để thực hiện Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử Quốc gia đặc biệt những điểm khởi nghĩa Yên Thế tại thị trấn Phồn Xương.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2023 có 22,53 ha, tăng 12,90 ha so với năm 2022 để thực hiện dự án xây dựng khu xử lý rác thải xã Xuân Lương, Đồng Vương, TT Bố Hạ, An Thượng và điểm tập kết rác các xã, thị trấn.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Năm 2023 có 4,57 ha, tăng 0,20 so với năm 2022 do Mở rộng giáo sứ thôn Yên Cư xã Tân Sỏi.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng: Năm 2023 có 97,30 ha, tăng 1,93 ha so với năm 2022 để quy hoạch các công trình sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Mở rộng nghĩa trang Đồng Ngoi	TT Phồn Xương	0,20
2	Nghĩa địa bản Thia	Canh Nậu	0,50
3	Nghĩa trang liệt sỹ xã Hồng Kỳ	Hồng Kỳ	0,16
4	Nghĩa trang thôn Tân Sỏi	Đồng Tâm	0,10
5	Nghĩa trang thôn Liên Cơ, Hồng Lạc	Đồng Tâm	0,20
6	Nghĩa trang Liệt sĩ	An Thượng	0,47
7	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thôn Trại Nhất - Đền Giếng	Hồng Kỳ	0,30

+ Đất chợ: Năm 2023 có 5,30 ha, giữ nguyên so với năm 2022.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Năm 2023 có 5,57 ha, giữ nguyên so với năm 2022.

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2023 có 1.400,17 ha, tăng 69,89 ha so với năm 2022 để quy hoạch các khu dân cư và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân tại các xã.

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Điểm dân cư thôn Tân An (giai đoạn1)	An Thượng	3,64
2	Điểm dân cư xã Xuân Lương (trụ sở UBND xã Xuân Lương cũ)	Xuân Lương	0,25
3	Khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương (giai đoạn 1)	Đồng Vương	2,96
4	Khu dân cư điểm NVH thôn Vàng, Cầu Tiến, Bờ Mận	Hương Vĩ	0,20
5	Điểm dân cư NHV thôn Yên Cư, Dầm Chúc	Tân Sỏi	0,40

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
6	Điểm dân cư NVH bản Hố Tre	Tam Tiến	0,04
7	Điểm dân cư NVH thôn Mỏ Hương, Trại Tre và điểm lẻ trường Tiểu học Trại Mới	Đồng Hưu	0,30
8	Điểm dân cư NVH thôn Tân Hồng, Đền Quynh	Đông Sơn	0,08
9	Khu dân cư bản Quỳnh Lâu	Tam Tiến	5,00
10	Điểm dân cư bản Đồn	Canh Nậu	3,00
11	Điểm dân cư thôn Liên Cơ	Đồng Tâm	2,63
12	Khu dân cư mới xã Đồng Kỳ - giai đoạn 1	Đồng Kỳ	0,03
13	Điểm dân cư bản Ao Tuần	Canh Nậu	0,65
14	Đất ở tái định cư bản Thia	Canh Nậu	0,03
15	Khu dân cư Trung tâm cụm xã Mỏ Trạng, xã Tam Tiến	Tam Tiến	4,82
16	Khu dân cư Trung tâm xã Đồng Lạc	Đồng Lạc	14,50
17	Khu dân cư phía Nam xã Đồng Lạc	Đồng Lạc	9,99
18	Chuyển mục đích từ đất lúa sang đất ONT (để thực hiện CT19)	Huyện Yên Thế	0,50
19	Khu tổ hợp dich vụ kết hợp dân cư xã Đồng Hưu (Khu dân cư Trại Tre)	Đồng Hưu	3,00
20	Khu dân cư thôn Trại Quân (Khu dân cư mới xã Đồng Kỳ)	Đồng Kỳ	11,40
21	Điểm dân cư thôn Đồng Mơ	Tam Hiệp	0,30
22	Dự án: Đường nối QL37-QL17-Võ Nhai (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang (đất ở tái định cư)	Tam Tiến	0,35
23	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ONT (Thực hiện CT 19)	Huyện Yên Thế	2,00
24	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở đối với đất xen kẹt, nhỏ hẹp do UBND xã, thị trấn quản lý	Huyện Yên Thế	1,84
25	Chuyển mục đích đất RSX sang đất ở (Thực hiện CT 19)	Huyện Yên Thế	3,00
26	Đăng ký chuyển mục đích đất CLN sang đất ở hộ gia đình, cá nhân	Huyện Yên Thế	

- Đất ở tại đô thị: Năm 2023 có 217,94 ha, tăng 53,22 ha so với năm 2022 (165,27 ha) để thực hiện dự án sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Đất ở tổ dân phố Bà Ba (thanh lý nhà trẻ mẫu giáo cũ)	TT Phồn Xương	0,03
2	Khu dân cư TDP Vòng Huyện (Thanh lý nhà trẻ cũ CMĐ sang đất ở)	TT Bố Hạ	0,05
3	Khu dân cư TDP Xuân Lan và xây dựng đường cứu hộ (Giải quyết đơn 04 hộ dân TDP Xuân Lan)	TT Bố Hạ	0,20
4	Khu đô thị kết hợp tái định cư khu di tích Lịch sử Hoàng Hoa Thám (TDP Bà Ba)	TT Phồn Xương	4,50
5	Khu dân cư TT Phồn Xương (Trụ sở UBND TT Cầu Gồ và Trạm y tế cũ)	TT Phồn Xương	0,35

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
6	Khu đô thị số 2 trung tâm thị trấn Bố Hạ (giáp trường THPT TT Bố Hạ)	TT Bố Hạ	10,30
7	Khu dân cư TDP Đồng Quán (Thanh lý nhà trẻ cũ CMĐ sang đất ở)	TT Bố Hạ	0,10
8	Khu dân cư Trung tâm xã Phồn Xương (nay là TT Phồn Xương) giai đoạn 2 (Khu số 2)	TT Phồn Xương	19,80
9	Khu số 2 thuộc khu dân cư mới TT Bố Hạ	TT Bố Hạ	7,00
10	Chuyển mục đích từ đất lúa sang đất ODT (để thực hiện CT19)	Huyện Yên Thế	0,50
11	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở (giải quyết đơn của ông Vũ Văn Tuyến và ông Khúc Xuân Giang)	TT Bố Hạ	0,03
12	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ODT (Thực hiện CT 19)	Huyện Yên Thế	1,00
13	Khu đô thị số 1 thị trấn Cầu Gồ (nay là TT Phồn Xương)	TT Phồn Xương	7,62
14	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở đối với đất xen kẹt, nhỏ hẹp do UBND xã, thị trấn quản lý	Huyện Yên Thế	1,84
15	Chuyển mục đích đất RSX sang đất ở (Thực hiện CT 19)	Huyện Yên Thế	3,00
16	Đăng ký chuyển mục đích đất CLN sang đất ở hộ gia đình, cá nhân	Huyện Yên Thế	6,00

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2023 có 16,68 ha, giảm 0,08 ha so với năm 2022. Trong đó diện tích tăng 0,37 ha do Mở rộng khuôn viên trụ sở UBND xã tại thôn Đồng Tâm; Mở rộng phía sau trụ sở UBND xã Xuân Lương (chống sạt lở). Đồng thời giảm 0,45 ha do chuyển sang đất ở.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2023 có 1,60 ha, giữ nguyên so với năm 2022.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Năm 2023 có 16,48 ha, tăng 1,33 ha so với năm 2022 do quy hoạch Mở rộng sân Đền Suối Cấy, Xây dựng Giếng Ao Giếng Chảnh, Mở rộng Đình Trại Quân, Mở rộng đình Bố Hạ.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2023 có 367,27 ha, giữ nguyên với năm 2022.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2023 có 630,12 ha, giữ nguyên so với năm 2022.

1.3.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2023, diện tích đất chưa sử dụng của huyện là 40,00 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên, giữ nguyên so với năm 2022.

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong năm 2023 trên địa bàn huyện Yên Thế dự kiến chuyển 483,49 ha đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Trong đó có 51,5 ha đất nông nghiệp chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng. Diện tích này sẽ được chuyển mục đích tạm thời, sau khi khoàn thành sẽ hoàn trả mặt bằng và trồng cây thay thế. Do đó diện tích chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp trên địa bàn huyện Yên Thế đảm bảo phù hợp với kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 tỉnh Bắc Giang.

Bảng 04: Diện tích đất chuyển mục đích năm 2023 của huyện Yên Thế

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Bố Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đồng Hưu	Xã Đồng Vương	Xã Đồng Kỳ	Xã Đồng Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**483,49**	**37,73**	**62,01**	**10,28**	**10,11**	**50,46**	**36,58**	**39,52**	**24,03**	**14,52**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	192,71	24,31	22,83	4,83	4,21	29,26	7,26	5,48	14,69	3,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	129,82	20,06	14,84	3,47	4,21	3,63	6,23	3,93	8,56	2,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	61,67	5,41	8,73	1,50	1,25	4,20	2,41	3,10	2,40	4,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	95,95	8,01	16,70	0,80	1,50	11,35	4,06	3,39	2,69	6,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	131,89		13,48	3,15	3,15	5,65	22,85	27,55	4,25	0,53
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	1,27		0,27							
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**											
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,90	0,50	0,50	0,40	0,30	0,60	0,50	0,60	0,30	0,45
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	5,00	0,20	0,20	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất	LUA/NKH										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Bố Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đồng Hưu	Xã Đồng Vương	Xã Đồng Kỳ	Xã Đồng Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)
	nông nghiệp khác											
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	4,00							1,00		1,00
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	25,82	7,00						0,50		7,12
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	4,00							0,50		0,50
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**1,80**	**0,15**	**0,38**			**0,08**	**0,30**			

Bảng 05: Diện tích đất chuyển mục đích năm 2023 của huyện Yên Thế (tiếp)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**483,49**	**7,83**	**26,38**	**9,85**	**6,90**	**45,30**	**45,30**	**19,76**	**39,61**	**8,72**	**21,78**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	192,71	2,33	11,59	4,25	1,24	2,99	9,26	12,23	28,44	1,84	2,62
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	129,82	1,93	10,89	3,68	1,23	0,99	0,10	12,01	28,44	1,24	1,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	61,67	1,70	4,99	1,21	1,16	2,88	4,45	1,68	3,27	1,13	5,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	95,95	2,05	6,65	1,94	2,05	0,85	10,44	1,52	5,70	2,55	7,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	131,89	1,75	3,15	2,45	2,45	5,40	21,15	4,33	1,20	3,20	6,20
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	1,27								1,00		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**												
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,90	0,60	0,70	0,60	0,50	0,70	0,30	0,50	0,50	0,65	0,70
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	5,00	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH											
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	4,00			0,50			1,00				0,50
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	25,82						7,20				4,00
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	4,00						2,50				0,50
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**1,80**				**0,20**		**0,04**		**0,40**		**0,25**

5. Diện tích đất cần thu hồi

Bảng 06: Diện tích đất thu hồi năm 2023 của huyện Yên Thế

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Bố Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đồng Hưu	Xã Đồng Vương	Xã Đồng Kỳ	Xã Đồng Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**287,31**	**29,95**	**42,34**	**4,24**	**8,69**	**33,18**	**10,35**	**11,66**	**18,31**	**7,73**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	161,86	23,63	25,39	2,51	3,44	23,36	6,02	5,01	12,42	3,24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*117,95*	*21,72*	*17,90*	*1,15*	*3,44*	*12,56*	*5,01*	*3,66*	*6,49*	*3,24*
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	43,91	1,91	7,49	1,36		10,80	1,01	1,35	5,93	
	Đất trồng lúa nương	LUN										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39,43	2,97	5,50	1,23	1,05	2,94	0,95	1,00	2,40	1,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,21	3,35	5,35	0,50	1,20	3,38	0,68	1,32	2,39	2,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43,54		5,83		3,00	3,50	2,70	4,33	1,10	0,38
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1,27		0,27							
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**6,50**	**0,67**	**0,46**	**0,50**	**0,05**	**1,73**	**0,30**		**0,10**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Bố Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đồng Hưu	Xã Đồng Vương	Xã Đồng Kỳ	Xã Đồng Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,35	0,15	0,18			0,58	0,30			
	Đất giao thông	DGT	1,70					0,40				
	Đất thủy lợi	DTL	0,30					0,10				
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,82					0,08	0,10			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15		0,15							
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,38	0,15	0,03				0,20			
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT										
	Đất công trình năng lượng	DNL										
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV										
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT										
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Bố Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đồng Hưu	Xã Đồng Vương	Xã Đồng Kỳ	Xã Đồng Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,10			0,50	0,05	1,15			0,10	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,55	0,52	0,03							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,45		0,20							

Bảng 07: Diện tích đất thu hồi năm 2023 của huyện Yên Thế (tiếp)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(22)	(14)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**287,31**	**6,61**	**25,65**	**9,33**	**6,38**	**9,30**	**12,78**	**8,89**	**24,42**	**6,42**	**11,08**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	161,86	1,76	15,60	4,18	1,17	2,62	8,69	2,86	15,75	1,74	2,47
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*117,95*	*1,36*	*15,10*	*3,61*	*1,16*	*0,62*	*0,03*	*2,64*	*15,75*	*1,14*	*1,37*
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	43,91	0,40	0,50	0,57	0,01	2,00	8,66	0,22		0,60	1,10
	Đất trồng lúa nương	LUN											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39,43	1,50	3,99	1,21	1,16	2,88	0,85	1,68	3,27	1,13	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,21	1,75	3,35	1,64	1,75	0,55	2,24	1,22	3,40	1,55	3,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43,54	1,60	2,71	2,30	2,30	3,25	1,00	3,13	1,00	2,00	3,41
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1,27								1,00		
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**6,50**				**0,30**		**0,04**		**2,10**		**0,25**
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(22)	(14)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,35				0,20		0,04		1,90		
	Đất giao thông	DGT	1,70								1,30		
	Đất thủy lợi	DTL	0,30								0,20		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,82				0,20		0,04		0,40		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15										
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,38										
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT											
	Đất công trình năng lượng	DNL											
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(22)	(14)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,10				0,10				0,20		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,55										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,45										0,25

6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Xem biểu 10/CH)

7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2023 của huyện Yên Thế được dựa trên các căn cứ chính sau đây:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 21/05/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành bảng giá đất giai đoạn 2019 - 2024 tỉnh Bắc Giang.

Bảng 08: Ước tính thu chi từ đất năm 2023 của huyện Yên Thế

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1000 đồng/m^2)	Thành tiền (Tỷ đồng)
I. Các khoản thu			**4.552,80**
- Thu tiền khi giao đất ở đô thị	53,22	5.000	2.661,00
- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	75,17	2.500	1.879,25
- Thu tiền giao đất thương mại dịch vụ	5,23	240	12,55
- Thu tiền giao đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	34,64	120	41,57
II. Các khoản chi			**200,40**
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	209,95	55	115,47
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	66,53	45	29,94
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	91,22	45	41,05
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	137,89	10	13,79
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	1,47	10	0,15
Cân đối thu - chi (I - II)			**4.352,41**

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 dư 4.352,41 tỷ đồng.

Trên đây là dự tính thu, chi dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập quy hoạch sử dụng đất. Việc thu, chi thực tế sẽ phụ

thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

** Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất*

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng.

- Kết hợp trồng lúa, màu, nuôi trồng thủy sản trong sử dụng đất để có hệ số sử dụng cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

* Các biện pháp nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đội ngũ quản lý khoa học kỹ thuật, cán bộ khuyến nông và cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh lương thực các cấp.

- Tổ chức tập huấn, thành lập hệ thống giám sát, theo dõi diễn biến sản xuất, dự báo sản lượng lương thực đối với cả nước và từng địa phương, cảnh báo diễn biến bất lợi thời tiết tác động tới an ninh lương thực để có các giải pháp ứng phó kịp thời có hiệu quả.

- Tiếp tục hoàn thiện các loại hình tổ chức sản xuất lương thực theo hướng liên kết nông hộ để hình thành các tổ chức hợp tác, hợp tác xã theo địa bàn hoặc sản phẩm; tạo điều kiện gắn sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ; phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp sản xuất lương thực, nông dân góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất để tham gia doanh nghiệp, phát triển mạng lưới cung ứng dịch vụ nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

** Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất*

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thuỷ lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ…

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

**Giải pháp bảo vệ môi trường:*

Để nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu... về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc "người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục".

- Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: từ khâu quy hoạch và tổ chức thực hiện đến các chính sách, giải pháp quản lý đất đai bền vững cùng các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất phù hợp đối với từng khu vực, từng địa phương.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: hạn chế nguồn thải từ các khu tiểu thủ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị... vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Nguồn nhân lực là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; khuyến

khích, hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn (nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao), đào tạo lao động cung cấp cho các cơ sở dịch vụ, hướng dẫn viên du lịch,… phục vụ các hoạt động dịch vụ, các khu du lịch trên địa bàn huyện (khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao Bản Ven; du lịch tại khu di tích lịch sử cấp Quốc gia đặc biệt Hoàng Hoa Thám;...), đào tạo lao động phục vụ khu, cụm công nghiệp trên địa bàn và các địa phương lân cận (lắp ráp ô tô, linh kiện điện tử, máy móc,…). Tổ chức, hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng: thanh niên, quân nhân xuất ngũ; đào tạo, tập huấn nhân rộng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới cho lao động nông nghiệp trong sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản cho nông dân, chú trọng các phương thức sản xuất mới: sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ,... từng bước đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động trong giai đoạn tới.

Đào tạo nguồn nhân lực phải gắn với nhu cầu thị trường lao động và xuất khẩu lao động. Công tác đào tạo phải lấy chất lượng làm đầu, đảm bảo người học có đầy đủ các kỹ năng công việc mà nhà tuyển dụng yêu cầu. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn đào tạo các ngành nghề có nhu cầu lao động lớn, nhu cầu cấp thiết về nhân lực. Đồng thời tăng cường thực hiện liên kết đào tạo với các trường đại học, cao đẳng lớn, có uy tiến trong khu vực và cả nước.

Có chính sách thu hút, hỗ trợ và sử dụng nhân tài, chuyên gia, nhân lực trình độ cao trong các ngành, lĩnh vực còn đang thiếu, yếu đến làm việc tại địa phương. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp và tham gia các hoạt động xã hội. Phát động phong trào và cổ vũ, tôn vinh sự sáng tạo, trách nhiệm của các cá nhân, tập thể trong lập nghiệp, lao động và đóng góp cho xã hội.

Nâng cao năng lực của đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp cả về chuyên môn nghiệp vụ và khả năng ngoại ngữ, hiểu biết pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

3. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu, điểm công nghiệp, TT - CN… đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác,… Nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013.

- Tăng cường công tác Thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Yên Thế được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các các phòng, ban (huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Thế; các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng đơn vị xã, thị trấn. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong năm 2023, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất thì giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp ngày càng tăng.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá. Các khu vực đô thị khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hoá của huyện.

- Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thuỷ lợi, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Yên Thế kiến nghị:

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện cho từng dự án theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, trường học, y tế, nhà văn hóa,… theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Tạo hành lang pháp lý thông thoáng và giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện.

- Tăng cường thành lập các ngân hàng liên doanh, ngân hàng cổ phần, các quỹ tín dụng để tăng nguồn vốn hoạt động trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng trong việc thu hút vốn đầu tư vào các dự án hạ tầng.

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ 1
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 5
1. Điều kiện tự nhiên 5
2. Các nguồn tài nguyên 6
3. Thực trạng môi trường 9
4. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế 10
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC 24
1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 24
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 27
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 30
1. Chỉ tiêu sử dụng đất 30
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 31
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 34
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 43
5. Diện tích đất cần thu hồi 46
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 52
7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 52
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 53
1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 53
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất 54
3. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất 55
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 57
I. KẾT LUẬN 57
II. KIẾN NGHỊ 57

BIỂU SỐ LIỆU